

Số: 1148/2023/CV-VB

Sóc Trăng, ngày 20 tháng 4 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

*Tổ chức:* Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Gọi tắt là Vietbank)

*Trụ sở chính:* 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

*Điện thoại:* (0299) 388 6666

*Fax:* 0299 361 5666

**Nội dung công bố thông tin:** Báo cáo thường niên 2022

*Đính kèm tài liệu công bố thông tin.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu TT MKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN  
Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỮU TRUNG





**VIETBANK**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2022



**ĐỒNG HÀNH  
VÀ TRI ÂN**

[WWW.VIETBANK.COM.VN](http://WWW.VIETBANK.COM.VN)

# NỘI DUNG

## 01

Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị .....	4
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc .....	6

### GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VIETBANK

Thông tin chung .....	12
Tâm nhìn, Sứ mệnh & Giá trị cốt lõi .....	14
Hành trình 16 năm .....	16
Sơ đồ tổ chức .....	18
Chính sách đối với người lao động .....	20
Giới thiệu Ban Lãnh đạo .....	22
Sản phẩm dịch vụ .....	28
Giải thưởng .....	34
Hoạt động cộng đồng năm 2022 .....	36

## 02

### TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

Tình hình hoạt động kinh doanh .....	40
Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án .....	44
Định hướng kinh doanh năm 2023 .....	45
Báo cáo của Hội đồng quản trị .....	46
Báo cáo của Ban Kiểm soát .....	52

## 03

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thông tin về Ngân hàng .....	61
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc .....	62
Báo cáo kiểm toán độc lập .....	63
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất .....	64
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất .....	67
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất .....	68
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất .....	70
Hệ thống mạng lưới .....	130

# THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý vị,

Được thành lập từ năm 2007, trải qua gần 16 năm hoạt động và phát triển, Vietbank đã nỗ lực vượt qua nhiều giai đoạn khó khăn, biến động của nền kinh tế nói chung và từ nội tại riêng, Vietbank luôn trong tâm thế chủ động, từng bước khẳng định nền tảng nội lực và đạt lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, quản lý tốt rủi ro. Vietbank đã và đang kiên định với mục tiêu hoạt động “tăng trưởng, an toàn, bền vững và hiệu quả”, quyết tâm đưa thương hiệu Vietbank đến gần hơn với khách hàng.

Thưa Quý vị,

Năm 2022, kinh tế - xã hội của Việt Nam được dự kiến sẽ có mức tăng trưởng khá tốt sau đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, tình hình thế giới với các xung đột quân sự, chính sách tiền tệ thắt chặt của các nước lớn, tình trạng lạm phát ở một số quốc gia tăng cao cùng với sự chững lại của thương mại toàn cầu đã ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. Năm 2022 được đánh giá là năm đầy thách thức cho ngành ngân hàng với nhiều biến động, khó khăn nhất trong 10 năm trở lại đây.

Với sự đoàn kết và nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên ngân hàng, cùng sự hỗ trợ từ các cổ đông, niềm tin, sự đồng hành của các đối tác và khách hàng, Vietbank đã vượt qua những khó khăn, đạt được các cột mốc thành tựu nhất định, hoạt động một cách an toàn, ổn định, khẳng định vị thế của mình và nâng cao tiềm lực tài chính cũng như khả năng quản lý rủi ro.

Vietbank đặt mục tiêu hoạt động tăng trưởng an toàn, bền vững và hiệu quả. Chúng tôi không ngừng nỗ lực cung cấp những sản phẩm, dịch vụ ngân hàng chất lượng và quyết tâm nâng tầm thương hiệu Vietbank đến gần hơn với khách hàng, với mục tiêu trở thành một trong những ngân hàng quy mô lớn hàng đầu cả nước.

Năm 2023, tiếp nối những thành quả đạt được của năm 2022, Hội đồng quản trị (HĐQT) đặt ra những mục tiêu mới cho toàn hệ thống. Chúng tôi cam kết hoạt động an toàn, tăng cường quản lý rủi ro hiệu quả, tuân thủ các quy định, phát triển bền vững, nâng cao năng lực tài chính và nguồn vốn vững chắc, thanh khoản lành mạnh, tăng hiệu quả hoạt động thông qua cải thiện ROA và ROE, cải thiện chất lượng dịch vụ, đổi mới công nghệ và quy trình để phục vụ khách hàng. Vietbank vẫn sẽ tiếp tục tiên phong thực hiện trách nhiệm xã hội và cộng đồng, thực hiện các hoạt động gắn kết cộng đồng, đóng góp tích cực cho sự phát triển của đất nước.

Chúng tôi tin rằng, với sự kế thừa và phát huy những thành tựu, kết quả đạt được trong suốt giai đoạn khó khăn vừa qua, đồng thời sự triển khai quyết liệt các giải pháp trọng tâm trên cơ sở đồng lòng, đoàn kết, nhất trí trong toàn hệ thống, sự ủng hộ của Quý cổ đông, Quý đối tác và các khách hàng, tập thể Vietbank sẽ tiếp tục vững bước vượt qua những khó khăn thử thách, tiếp tục bứt phá để đạt được những mục tiêu của năm 2023 và giai đoạn 2023 - 2025.

Kính chúc sức khỏe, hạnh phúc đến Quý vị và cảm ơn sự đồng hành của Quý vị dành cho Vietbank trong suốt thời gian qua và mong tiếp tục nhận được sự tin nhiệm của Quý vị trong thời gian tới.

Trân trọng,

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Dương Nhất Nguyên



Vietbank sẽ tiếp tục vững bước vượt qua những khó khăn thử thách, tiếp tục bứt phá để đạt được những mục tiêu của năm 2023 và giai đoạn 2023 - 2025



# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

## Kinh tế Việt Nam tăng trưởng ấn tượng trong khó khăn

Việt Nam bước vào năm 2022 với nhiều triển vọng tích cực theo đà phục hồi của kinh tế thế giới, khi hầu hết các quốc gia mở cửa lại, khôi phục các hoạt động và hứa hẹn sớm trở lại trạng thái bình thường mới trên quy mô toàn cầu. Tuy nhiên, các kỳ vọng này sớm bị chặn lại bởi nhiều cú sốc bất ngờ: (i) xung đột Nga - Ukraina nổ ra từ cuối tháng 02/2022 và đến nay chưa có dấu hiệu chấm dứt; (ii) dịch Covid-19 bùng phát trở lại tại Trung Quốc khiến nước này tiếp tục chính sách kiểm soát nghiêm ngặt; (iii) Ngân hàng Trung ương (NHTW) các nước như Mỹ, châu Âu, Anh... tăng lãi suất nhanh nhằm kiểm soát lạm phát; (iv) các vấn đề rủi ro tài chính - tiền tệ, rủi ro an ninh lương thực, an ninh năng lượng và chuỗi cung ứng gia tăng. Trước bối cảnh bất định, các tổ chức quốc tế như IMF, WB, OECD... đều hạ triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu so với các dự báo trước đó.



# NGÀNH NGÂN HÀNG

## vừa giữ ổn định vĩ mô, vừa hỗ trợ tăng trưởng

Mặc dù chịu ảnh hưởng từ đà giảm tốc chung của kinh tế thế giới, song Việt Nam đã tận dụng tốt cơ hội ngay từ đầu năm khi các nền kinh tế mở cửa trở lại. Nhờ đó tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam năm 2022 tăng 8,02% so với năm trước, đạt mức tăng cao nhất kể từ năm 1998 đến nay và cao hơn mục tiêu 6-6,5% của Chính phủ tại Nghị quyết số 01. Nhìn lại năm 2022, mặc dù còn nhiều khó khăn thách thức, kinh tế vĩ mô tiếp tục duy trì ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo; chính sách tiền tệ, tài khóa được điều hành chủ động, linh hoạt và hiệu quả. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2022 tăng 3,15% so với năm 2021 và đạt mục tiêu Quốc hội đề ra; Lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 tăng 2,59% so với bình quân năm 2021 và được kiểm soát trong mục tiêu và duy trì ổn định. Bên cạnh đó, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 732,5 tỷ USD cùng mức thặng dư thương mại 11,2 tỷ USD, là năm thứ 7 liên tiếp thặng dư thương mại, góp phần ổn định tỷ giá, dự trữ ngoại hối, đảm bảo các cân đối lớn.

Các tổ chức quốc tế như IMF, WB, ADB... đều đánh giá tích cực về triển vọng của kinh tế Việt Nam với mức tăng trưởng 8% năm 2022 và khoảng 6-6,5%

năm 2023, đồng thời đánh giá cao việc Việt Nam kiểm soát tốt các cân đối vĩ mô. Tổ chức xếp hạng tín nhiệm S&P, ngày 26/5/2022 đã nâng hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam lên mức BB+ (từ mức BB), với triển vọng "ổn định". Việt Nam là một trong hai quốc gia thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương được S&P nâng xếp hạng tín nhiệm từ đầu năm 2022 đến nay, trong bối cảnh có 30 quốc gia bị hạ xếp hạng tín nhiệm quốc gia. Moody's trong tháng 9/2022 cũng nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam từ mức Ba3 lên mức Ba2, triển vọng "ổn định" do đánh giá cao sức mạnh nội tại của nền kinh tế Việt Nam và khả năng chống chịu tốt hơn của nền kinh tế.

Những kết quả đạt được trong năm 2022 đã củng cố nền tảng để bước vào năm 2023 - là năm mà nền kinh tế đối diện nhiều yếu tố bất định hơn. Trên thực tế, khó khăn đã bắt đầu xuất hiện ngay từ quý III/2022, với hoạt động xuất - nhập khẩu có xu hướng chậm lại do cầu thế giới suy giảm; đơn hàng giảm khiến nhiều doanh nghiệp, ngành hàng thu hẹp sản xuất, cắt giảm nhân sự, giảm giờ làm; các thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản, chưa phục hồi vững chắc...

Trong năm 2022, kinh tế toàn cầu chứng kiến tình trạng lạm phát tăng cao lên mức kỷ lục tại nhiều quốc gia. Đây là thách thức lớn nhất, buộc các NHTW phải nhiều lần nâng lãi suất để kiểm soát lạm phát, chấp nhận mức tăng trưởng kinh tế thấp hơn. Cụ thể, Mỹ từ tháng 5 đã có 7 lần tăng lãi suất từ 0% lên mức 4,25-4,5%; NHTW châu Âu (ECB) từ tháng 7 đã có 4 lần nâng lãi suất từ mức 0% lên 2%; NHTW Anh đã 9 lần nâng lãi suất từ 0,25% lên mức 3,5%...

Xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ của các NHTW thế giới đã gây nên áp lực lớn đối với việc điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam. Sau gần 2 năm duy trì lãi suất điều hành ở mức thấp nhằm hỗ trợ nền kinh tế ứng phó với tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, NHNN đã phải điều chỉnh chính sách tiền tệ với 2 lần nâng lãi suất điều hành trong tháng 9 và tháng 10, với tổng mức điều chỉnh tăng 2%, đồng thời kiểm soát cung tiền nhằm kiểm chế lạm phát như các NHTW khác trên thế giới. Kéo theo đó, mặt bằng lãi suất huy động tăng mạnh trong năm 2022, với mức tăng từ 3-4% so với cuối năm trước. Chính sách tiền tệ gặp áp lực lớn khi vừa phải hỗ trợ nền kinh tế tăng trưởng sau dịch bệnh, vừa phải giúp ổn định vĩ mô, đồng thời các sự

kiện xảy ra ở một số tập đoàn lớn dẫn tới biến động khó tránh khỏi của lãi suất. Tuy nhiên, lãi suất vẫn trong tầm kiểm soát nhờ can thiệp của NHNN qua các công cụ trên thị trường OMO để hỗ trợ thanh khoản cho các tổ chức tín dụng, cùng các văn bản chỉ đạo điều hành. Từ phía các tổ chức tín dụng, hưởng ứng và tuân thủ chỉ đạo của NHNN, tổ chức tín dụng cũng chủ động, linh hoạt trong việc tiết giảm chi phí hoạt động để có thêm nguồn lực ổn định lãi suất cho vay, đồng hành và hỗ trợ doanh nghiệp.

NHNN Việt Nam cũng đã nới chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng lên 15,5-16%, đi đôi với việc chỉ đạo các tổ chức tín dụng không ngừng kiểm soát lãi suất cho vay lĩnh vực bất động sản, chứng khoán, đồng thời hỗ trợ nền kinh tế phục hồi và đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng. Tính đến thời điểm 21/12/2022, tổng phương tiện thanh toán tăng 3,85% so với cuối năm 2021 (cùng thời điểm năm 2021 tăng 8,31%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 5,99% (cùng thời điểm năm 2021 tăng 7,73%); dư nợ tín dụng năm 2022 của toàn nền kinh tế ước tính tăng khoảng 14,5% so với cuối năm 2021 (cùng thời điểm năm 2021 tăng 12,53%). Các tổ chức tín dụng hoạt động ổn định, lành mạnh, nợ xấu tiềm ẩn tăng nhưng trong tầm kiểm soát, năng lực tài chính (nhất là vốn chủ sở hữu) được củng cố.

# ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2023

Trình bày: Ông Nguyễn Hữu Trung  
Phó Chủ tịch Hội Đồng Quản trị,  
Tổng Giám đốc



## Vietbank nỗ lực hoàn thành tốt nhất kế hoạch năm

Trong bối cảnh nền kinh tế trải qua năm 2022 nhiều yếu tố bất định và liên tục xoay chiều, Vietbank đã có một năm hoạt động đầy nỗ lực và đạt được những kết quả tích cực. Hưởng ứng các chính sách tháo gỡ khó khăn và hỗ trợ phục hồi, phát triển kinh tế của ngành ngân hàng, Vietbank đã bám sát vào các chỉ đạo của NHNN để tiết giảm chi phí hoạt động, song vẫn tận dụng tốt cơ hội để tăng tốc trong hoạt động kinh doanh, mở rộng thị phần, tiếp tục chuyển dịch mô hình kinh doanh theo hướng hiện đại và chuyên nghiệp hơn.

Các thành quả của năm 2022 thể hiện rõ ở kết quả kinh doanh với những con số tăng trưởng tích cực. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2022 của Vietbank đạt 656 tỷ đồng, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2021. Thu nhập từ các hoạt động nghiệp vụ cốt lõi như thu nhập lãi thuần, thu nhập từ hoạt động dịch vụ, thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối... đều tăng trưởng so với năm 2021. Tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn, các chỉ số thanh khoản được quản lý tốt trong mức cho phép của NHNN.

Năm 2022 là năm đánh dấu tổng tài sản Vietbank vượt mốc 110.000 tỷ đồng. Đến cuối năm 2022, quy mô tổng tài sản Vietbank đạt 111.307 tỷ đồng, tăng 7,67% so với đầu năm, cấu trúc danh mục tài sản tiếp tục được cơ cấu theo hướng gia tăng tỷ trọng tài sản có sinh lời.

Vietbank đã có một năm hoạt động đầy nỗ lực và đạt được những kết quả tích cực



## KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023

### 1. Định hướng của Chính phủ về kinh tế 2023

#### ► Mục tiêu tổng quát

Nền kinh tế năm 2023 mở đầu với nhiều dự cảm khó khăn, khác biệt rất lớn so với bối cảnh đầu năm 2022. Các tổ chức quốc tế lớn đều hạ triển vọng dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu xuống thấp hơn so với các dự báo trước; nguy cơ suy thoái kinh tế và lạm phát cao cũng cần được tiếp tục theo dõi và kiểm soát chặt chẽ. Trong năm 2023, NHTW các nước tiếp tục xu hướng tăng lãi suất, nhưng với tần suất và mức độ nhẹ hơn, tùy thuộc vào hiệu quả đối với việc kiểm chế lạm phát, cũng như tác động của việc nâng lãi suất đối với hoạt động của các doanh nghiệp và diễn biến tăng trưởng của các nền kinh tế.

Trong bối cảnh quốc tế như vậy, kinh tế Việt Nam được dự báo có thể duy trì xu hướng tích cực dựa vào các động lực chính gồm đầu tư công, tiêu dùng trong nước, xuất khẩu và giải ngân FDI. Bên cạnh đó, vẫn có thách thức hiện hữu đối với nền kinh tế do các yếu tố rủi ro, bất định từ kinh tế thế giới, và một số vấn đề nội tại chưa được giải quyết dứt điểm. Tổng hợp các yếu tố thuận lợi và bất lợi, dự báo GDP Việt Nam năm 2023 sẽ tăng trưởng chậm lại so với năm 2022.

Tăng trưởng giảm tốc khiến nhu cầu tín dụng dự báo cũng tăng chậm lại. NHNN cũng điều chỉnh chính sách tiền tệ theo hướng cân bằng hơn trong việc kiểm soát lạm phát, tỷ giá để hỗ trợ tăng trưởng, giúp thanh khoản thị trường tài chính và bất động sản được cải thiện, từ đó có thể giúp hạ mặt bằng lãi suất rõ nét hơn trong năm 2023.

#### ► Định hướng các chỉ tiêu cụ thể

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP): tăng trưởng ở mức 6,5%
- Tốc độ tăng giá tiêu dùng bình quân (CPI): tăng khoảng 4,5%
- Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu: tăng khoảng 6%
- Kiểm soát tốt lạm phát 4,5%
- Tăng trưởng tín dụng tăng khoảng 14-15%

### 2. Kế hoạch kinh doanh năm 2023 của Vietbank

#### ► Định hướng kế hoạch kinh doanh - tài chính Vietbank năm 2023

- » Vietbank tiếp tục hoạt động theo hướng an toàn bền vững và đảm bảo các chỉ số an toàn theo quy định.
- » Vietbank sẽ tập trung vào việc nâng cao chuẩn mực hoạt động và hiệu quả quản trị điều hành; nâng cao chất lượng dịch vụ, tối ưu hóa giá trị cho khách hàng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với cơ chế đãi ngộ nhân tài.
- » Vietbank chú trọng phát triển hệ khách hàng truyền thống theo định hướng bán lẻ đồng thời ưu tiên cung ứng vốn cho các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ mà Chính phủ ưu tiên và sẵn sàng đón đầu sự phục hồi của nền kinh tế.
- » Bảo toàn danh mục khách hàng hiện hữu và gia tăng tiện ích, khai thác tối đa hiệu quả khách hàng mang lại.
- » Duy trì tốc độ tăng trưởng bền vững đi cùng nâng cao chất lượng tài sản, tiếp tục tái cấu trúc cơ cấu tài sản nợ, tài sản có theo hướng giảm tỷ trọng tài sản có rủi ro, cải thiện khả năng sinh lời.
- » Tập trung công tác tăng trưởng huy động, đặc biệt là nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, vốn huy động không kỳ hạn, tăng huy động bằng đồng USD. Thực hiện đồng bộ và quyết liệt các giải pháp để tiếp tục cải thiện giá vốn, nâng cao các chỉ số hiệu quả hoạt động.
- » Công tác xây dựng và thực hiện kế hoạch sẽ gắn liền với quá trình tái cấu trúc mạnh mẽ nhân sự, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm tăng năng suất và hiệu quả hoạt động.
- » Cải thiện tỷ lệ chi phí hoạt động/tổng thu nhập thuần, tỷ trọng chi phí lương/tổng chi phí hoạt động, từng bước nâng cao hiệu quả và hiệu suất lao động.
- » Năm 2023 chú trọng khai thác những khách hàng đã phát triển đồng thời đưa ra những gói sản phẩm hoặc những điều kiện ràng buộc về tăng số lượng khách hàng mới. Kết nối và mở rộng với các đối tác/hệ sinh thái và thâm nhập sâu rộng hệ sinh thái đã và đang kết nối để khai thác hiệu quả hơn.

#### ► Kế hoạch kinh doanh năm 2023

ĐVT: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Mức tăng so với 2022	Tỷ lệ tăng so với 2022
Tổng tài sản	111.307	125.000	19.802	12%
Tổng dư nợ cho vay	67.541	75.600 (*)	18.482	12%
Huy động từ khách hàng (gồm GTCG)	81.110	95.000	11.580	17%
Lợi nhuận trước thuế	656	960	276	46%
Tỷ lệ nợ xấu (theo TT11/NHNN)	2,47%	≤ 2,5%		

(\*) Kế hoạch tăng trưởng tín dụng phần đầu của Vietbank, thực tế trong năm sẽ điều chỉnh phù hợp với chỉ tiêu tín dụng được NHNN cấp, căn cứ theo công văn 1099/2023/NHNN-CSTT ngày 24/3/2023 hoặc văn bản thay đổi (nếu có).

# ĐỒNG HÀNH TOÀN DIỆN

Hành trình phát triển của Vietbank được ghi dấu bởi sự tín nhiệm, đồng hành của hàng triệu khách hàng, đối tác, cổ đông và của hàng ngàn CBNV qua các thời kỳ. Đó cũng là hành trình của nghị lực, quyết tâm, sự đồng lòng và trách nhiệm để xây dựng một Vietbank phát triển an toàn, hiệu quả, bền vững.





# GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VIETBANK

## THÔNG TIN CHUNG

Tên tiếng Anh: **VIETNAM THƯƠNG TIN COMMERCIAL JOINT STOCK BANK**  
Tên viết tắt: **VIETBANK**  
Trụ sở chính: **47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng**  
Văn phòng TP.HCM: **62A Cách Mạng Tháng Tám, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM**  
Điện thoại: **(0299) 362 1454**  
Email: **vietbank@vietbank.com.vn**  
Website: **www.vietbank.com.vn**  
Mã cổ phiếu: **VBB**  
Sàn niêm yết: **UPCOM**

### VỐN ĐIỀU LỆ

# 4.777

TỶ ĐỒNG

### NHÂN SỰ

# 2.517

CÁN BỘ NHÂN VIÊN

### MẠNG LƯỚI

# 118

TRUNG TÂM KINH DOANH  
25 Chi nhánh & 93 Phòng giao dịch  
trên toàn quốc



# TẦM NHÌN SỨ MỆNH GIÁ TRỊ CỐT LÕI

## SỨ MỆNH

Tối ưu hóa mọi mặt hoạt động nhằm mang lại giá trị cao nhất cho khách hàng, đối tác, nhà đầu tư và đội ngũ CBNV. Tích cực đóng góp và đồng hành cùng sự phát triển chung của cộng đồng, xã hội.

## TẦM NHÌN

Trở thành Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam, hoạt động theo phương châm:

TĂNG TRƯỞNG  
AN TOÀN  
HIỆU QUẢ  
BỀN VỮNG

## GIÁ TRỊ CỐT LÕI

**Uy tín:** Cam kết giữ trọn uy tín là kim chỉ nam của Vietbank trong mọi hành động. Sự hài lòng, tín nhiệm của các chủ thể chính là thước đo cho sự thành công và phát triển của Vietbank.

**Chất lượng:** Vietbank luôn không ngừng đổi mới sáng tạo để cung ứng những sản phẩm dịch vụ và giải pháp tài chính tối ưu, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.

**Nhân sự:** Tại Vietbank, đội ngũ nhân sự là tài sản quý giá và là nhân tố cốt lõi đóng góp vào sự phát triển. Vietbank luôn chú trọng xây dựng nguồn nhân sự có năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp để tạo ra giá trị đặc trưng và lợi thế cạnh tranh của Ngân hàng.

# LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

Ngày 02/02/2007, Vietbank được thành lập tại Sóc Trăng với số vốn điều lệ ban đầu 200 tỷ đồng. Chỉ sau 1 năm vốn điều lệ của Vietbank đã tăng lên 5 lần.

Tòa nhà Vietbank tại Hà Nội chính thức đi vào hoạt động, đánh dấu bước phát triển quan trọng của Vietbank tại khu vực miền Bắc.

Vietbank chuyển đổi thành công 19 Quỹ tiết kiệm lên phòng giao dịch tại TP.HCM, Hà Nội, Khánh Hòa và Bà Rịa - Vũng Tàu, đồng thời tăng vốn điều lệ lên 3.249 tỷ đồng.

Tháng 7/2019, mã chứng khoán VBB của Vietbank đã chính thức được giao dịch trên thị trường UpCom, đánh dấu một cột mốc quan trọng trong quá trình hội nhập và đưa thương hiệu Vietbank lên một tầm cao mới. Đây là năm Vietbank chuyển đổi thành công hệ thống ngân hàng lõi, mở mới thêm 18 trung tâm kinh doanh tại các tỉnh thành trọng điểm trên cả nước. Vốn điều lệ tăng lên 4.190 tỷ đồng.

Trong điều kiện khó khăn của dịch Covid-19, Vietbank vẫn mở mới thành công 5 chi nhánh.

2007

2009

2015

2013

2016

2017

2019

2020

2021

2022

Đánh dấu sự tăng tốc phát triển của Vietbank với các chi nhánh tại Thủ đô Hà Nội và các thành phố lớn trên toàn quốc liên tục được khai trương.

Vietbank khai trương trụ sở tại TP.HCM với tổng diện tích trên 15.000 m<sup>2</sup>. Đồng thời mở rộng nhiều chi nhánh và phòng giao dịch tại các khu vực miền Trung, Tây Nguyên, miền Tây và khu vực Đông Nam Bộ.

Vietbank nâng cấp hệ thống Core Banking với ngân sách đầu tư hơn 4 triệu USD. Cùng với quá trình chuyển đổi mạnh mẽ này, vốn điều lệ của Vietbank cũng được tăng lên 4.105 tỷ đồng.

Phần lớn thời gian năm 2021, trong bối cảnh đại dịch diễn biến phức tạp, nền kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi các đợt giãn cách xã hội, nhưng Vietbank vẫn đạt được mục tiêu kép: vừa giữ vững các hoạt động và phát triển kinh doanh, đồng hành sâu sắc cùng khách hàng, vừa đảm bảo an toàn, an sinh cho toàn thể CBNV, đồng thời chung tay chia sẻ với cộng đồng và xã hội.

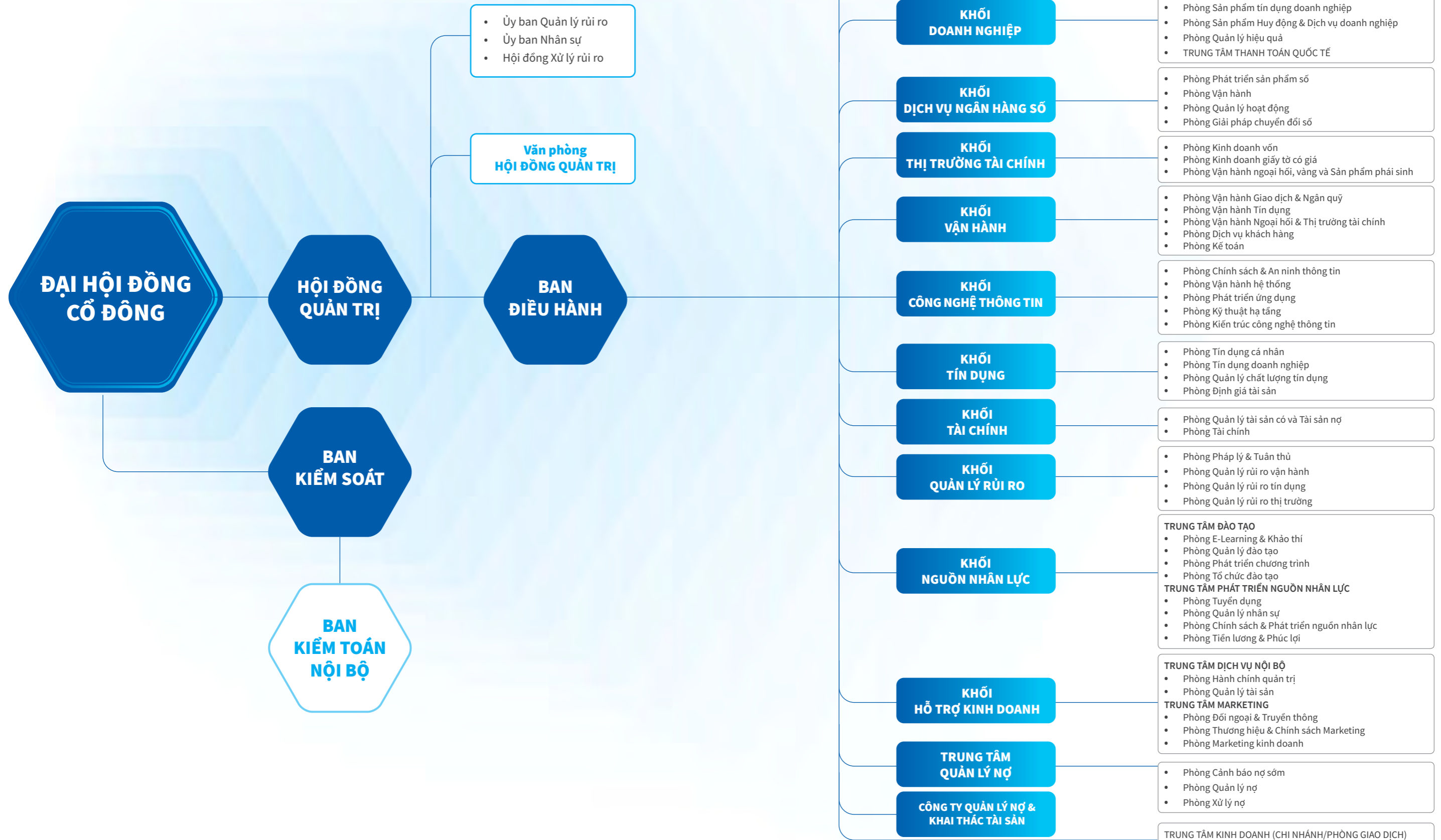
## HÀNH TRÌNH 16 NĂM

16 năm xây dựng và phát triển của Vietbank là những dấu son rực rỡ cho triết lý kinh doanh trên nền tảng của chữ TÍN, đúng như tên gọi Ngân hàng Việt Nam Thương Tín.

Vietbank ghi dấu ấn mới bằng nhiều thành tựu ấn tượng:

- Tổng tài sản trên **110.000** tỷ đồng
- Vốn điều lệ gần **4.777** tỷ đồng
- Nguồn nhân lực chuyên nghiệp và nhiệt huyết **2.517** CBNV
- Mạng lưới hoạt động **118** Trung tâm kinh doanh trên toàn quốc.
- Hàng trăm sản phẩm dịch vụ phục vụ hàng triệu khách hàng cá nhân và doanh nghiệp.

# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



# CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Năm 2022, trước tình hình kinh tế còn nhiều biến động và tác động của dịch Covid-19 vẫn còn ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt nhưng Vietbank đã linh hoạt, luôn duy trì các chính sách để bảo đảm hoạt động kinh doanh ổn định và nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra.



## Chế độ phúc lợi

Nhân viên chính thức của Vietbank được hưởng các chương trình khám sức khỏe định kỳ hàng năm, chế độ bảo hiểm sức khỏe và tai nạn, chế độ nghỉ mát, các khoản thưởng dịp lễ, Tết...

## Về chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội

Tất cả CBNV chính thức của Vietbank đều được hưởng các chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Lao động.

## Về hoạt động đào tạo

Vietbank luôn chú trọng công tác đào tạo bằng việc xây dựng và tổ chức thường xuyên các buổi hội thảo, các khóa đào tạo chuyên môn và huấn luyện kỹ năng mềm cho từng cấp độ CBNV bằng nhiều hình thức như trực tuyến, học tập qua chương trình eLearning... để nâng cao nghiệp vụ và kỹ năng chuyên môn.

## Chế độ lương, thưởng, thăng tiến

- Duy trì và đảm bảo thu nhập cho người lao động.
- Duy trì chế độ thưởng căn cứ theo kết quả hoạt động kinh doanh tại đơn vị và kết quả xếp loại cá nhân.
- Chính sách nâng lương định kỳ: xem xét điều chỉnh tiền lương cho CBNV theo kết quả đánh giá hiệu quả làm việc định kỳ hàng năm theo quy định.
- Chính sách thưởng hoàn thành vượt chỉ tiêu KPI đối với vị trí Kinh doanh, vận hành tại Trung tâm kinh doanh.
- Lộ trình thăng tiến nghề nghiệp: Ngân hàng đã xây dựng lộ trình thăng tiến nghề nghiệp cho từng chức danh tại các đơn vị, qua đó, mỗi CBNV có thể tự định hướng và xây dựng lộ trình phát triển sự nghiệp cho bản thân.



## Chính sách vay ưu đãi dành cho CBNV

CBNV Vietbank được cung cấp gói tín dụng với lãi suất ưu đãi. Lãi suất cho vay CBNV được điều chỉnh theo kết quả hoàn thành công việc. CBNV hoàn thành công việc càng xuất sắc, lãi suất cho vay càng được điều chỉnh ưu đãi hơn.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông **DƯƠNG NHẤT NGUYỄN**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh tại Keller Graduate School of Management - Đại học DeVry (Hoa Kỳ)

### Quá trình công tác

- Ông có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh - tài chính - ngân hàng. Trước khi gia nhập Vietbank, ông từng giữ các vị trí điều hành, quản lý tại nhiều doanh nghiệp (Giám đốc đầu tư Công ty CP Đầu tư phát triển Hoa Lâm; Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Giám đốc Công ty TNHH dược phẩm Hoa Lâm) và điều hành nhiều dự án lớn của Tập đoàn Hoa Lâm.
- Ông tham gia Ban Điều hành Vietbank từ tháng 01/2013 với vị trí Phó Tổng Giám đốc.
- Từ năm 2013 đến trước ngày 26/4/2021, ông trải qua các vị trí quản trị, điều hành tại Vietbank: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT Vietbank nhiệm kỳ 2016 - 2020. Ngoài ra, ông còn là Trưởng Ban chỉ đạo các dự án chuyển đổi của Vietbank như: Dự án tiền lương, Dự án tái định vị thương hiệu, Dự án Core banking, Dự án Ngân hàng số...
- Từ ngày 26/4/2021 đến nay, ông là Chủ tịch HĐQT Vietbank.

Ông **NGUYỄN HỮU TRUNG**  
Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên HĐQT độc lập

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh  
Đại học Toronto (Canada)

### Quá trình công tác

- Ông đã từng đảm nhận nhiều vị trí quản lý, điều hành tại các tổ chức tài chính lớn như: Giám đốc điều hành Bank of Montreal (Canada), Phó Chủ tịch điều hành Caisse Centrale Desjardins (Canada), Cố vấn tài chính Cơ quan phát triển quốc tế Canada (CIDA), Thành viên Ban dự án Brass - hỗ trợ Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam triển khai chương trình giám sát từ xa về Basel 2 cho hệ thống ngân hàng Việt Nam.
- Từ ngày 26/04/2021 đến nay, ông là Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên HĐQT độc lập của Vietbank.

Bà **QUÁCH TỔ DUNG**  
Thành viên HĐQT

Cử nhân Quản trị Kinh doanh - Đại học Kinh tế TP.HCM  
Cử nhân Chính trị - Học viện Chính trị Quốc gia TP.HCM

### Quá trình công tác

- Trước khi gia nhập Vietbank, bà từng đảm nhiệm một số vị trí quan trọng như: Phó Chủ tịch UBND Quận 11 TP.HCM, Phó Giám đốc thường trực Sở Công Thương TP.HCM, Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế City.
- Bà là Thành viên HĐQT Vietbank nhiệm kỳ 2016 - 2020 và tại Đại hội đồng cổ đông năm 2021 bà tiếp tục được bầu là Thành viên HĐQT Vietbank nhiệm kỳ 2021 - 2025.

Bà **LÊ THỊ XUÂN LAN**  
Thành viên HĐQT

Cử nhân Kinh tế  
Đại học Kinh tế TP.HCM

### Quá trình công tác

- Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và quản lý tại nhiều doanh nghiệp, từng đảm nhận vị trí kế toán trưởng tại: Công ty Đại Hông Phát, Công ty Đại Đồng Nguyên, Công ty CP Đầu tư phát triển Hoa Lâm, Công ty TNHH TMDV Chợ Đũi.
- Bà từng giữ vai trò Trưởng Ban Kiểm soát Vietbank nhiệm kỳ 2016 - 2020.
- Từ ngày 26/4/2021 đến nay, bà là Thành viên HĐQT Vietbank.

Bà **LƯƠNG THỊ HƯƠNG GIANG**  
Thành viên HĐQT

Cử nhân Kinh tế  
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

### Quá trình công tác

- Bà có 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh, bất động sản, ngân hàng và đảm nhận nhiều vị trí quản lý như: Trưởng phòng Kế toán, Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hoa Lâm, Trưởng đại diện Công ty cổ phần đầu tư kỹ thuật Berjaya Gia Thịnh, Phó Giám đốc Truyền thông Marketing, Phó văn phòng Khu vực miền Bắc Vietbank.
- Từ ngày 26/4/2021 đến nay, bà là Thành viên HĐQT Vietbank.



## BAN KIỂM SOÁT

Ông **HỮA NGỌC NGHĨA**  
Trưởng Ban Kiểm soát

Cử nhân Kinh tế  
Đại học Kinh tế TP.HCM

### Quá trình công tác

- Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại các tổ chức sau:
  - » Phó Kiểm toán Sacombank.
  - » Thành viên HĐQT Sacombank Cambodia.
  - » Trưởng Ban Kiểm soát Công ty chứng khoán Langxang Lào PRD.
  - » Trưởng Ban Kiểm soát Công ty chứng khoán Sacombank-SBS.
- Hiện ông là Trưởng Ban Kiểm soát Vietbank.

Ông **MẠC HỮU DANH**  
Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách

Cử nhân Kinh tế - Trường Cao cấp Nghiệp vụ Ngân hàng TP.HCM  
Cử nhân Ngoại ngữ - Đại học Ngoại ngữ Hà Nội

### Quá trình công tác

- Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại các tổ chức sau:
  - » Phó phòng Đối ngoại - Chi nhánh Hồ Chí Minh (BIDV).
  - » Trưởng Phòng thanh toán và chuyển ngân Chi nhánh Hồ Chí Minh (Deutsche Bank).
  - » Phó Tổng Giám đốc Sacombank.
  - » Phó Tổng Giám đốc Công ty chứng khoán Sacombank-SBS.
  - » Thành viên Ban Kiểm soát ngân hàng Hong Leong Vietnam.
  - » Phó Ban Kiểm toán nội bộ Vietbank.
- Hiện ông là thành viên Ban Kiểm soát Vietbank chuyên trách.

Bà **NGUYỄN ĐỖ XUÂN DUNG**  
Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách

Cử nhân Kinh tế, Luật  
Đại học Kinh tế TP.HCM

### Quá trình công tác

- Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán tài chính và từng công tác tại Ban Kiểm toán Nội bộ Vietbank.
- Hiện bà là thành viên Ban Kiểm soát Vietbank chuyên trách.

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông **NGUYỄN HỮU TRUNG**  
Quyển Tổng Giám đốc

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh  
Đại học Toronto (Canada)

### Quá trình công tác

- Ông đã từng đảm nhận nhiều vị trí quản lý, điều hành tại các tổ chức tài chính lớn như: Giám đốc điều hành Bank of Montreal (Canada), Phó Chủ tịch điều hành Caisse Centrale Desjardins (Canada), Cố vấn tài chính Cơ quan phát triển quốc tế Canada (CIDA) - Thành viên Ban dự án Brass - hỗ trợ Cơ quan Thanh tra giám sát - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam triển khai chương trình giám sát từ xa về Basel 2 cho hệ thống ngân hàng Việt Nam.
- Từ ngày 26/04/2021 đến nay, ông là Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên HĐQT độc lập của Vietbank.
- Từ ngày 16/10/2021, ông được HĐQT Vietbank phân công kiêm nhiệm chức danh Quyển Tổng Giám đốc Vietbank.

Bà **NGÔ TRẦN ĐOAN TRINH**  
Phó Tổng Giám đốc

Cử nhân Tài chính các ngành sản xuất  
Đại học Kinh tế TP.HCM

### Quá trình công tác

- Bà có kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích tín dụng cùng thời gian dài khẳng định năng lực và sự gắn bó với Vietbank từ khi thành lập (năm 2007). Bà từng đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý tại Vietbank như: Trưởng phòng Phân tích tín dụng, Trưởng ban Tín dụng Hội sở, Phó Chủ tịch Hội đồng tín dụng, Trợ lý Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Khối Quản lý rủi ro.
- Bà được HĐQT Vietbank bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ tháng 11/2017. Hiện bà đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Tín dụng.

Ông **ĐỖ KHOA HIỆP**  
Phó Tổng Giám đốc

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh theo Chương trình hợp tác Pháp - Việt  
Thạc sỹ quản lý - Trường Kinh doanh Audencia (Cộng hòa Pháp)  
Kỹ sư điện tử viễn thông - Đại học Bách Khoa TP.HCM

### Quá trình công tác

- Ông có bề dày chuyên môn kinh nghiệm trên các cương vị quản lý cấp cao mà ông đảm nhiệm tại Ngân hàng TMCP khác với 10 năm công tác. Tại ACB, năm 2012, ông bắt đầu đảm nhiệm vị trí Giám đốc Quản lý rủi ro hoạt động, sau đó được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro vào năm 2015 và Giám đốc Khối Vận hành từ tháng 05/2020. Trước đó, ông đã có nhiều kinh nghiệm hoạt động quốc tế tại các nước Châu Á và Pháp trong lĩnh vực chiến lược, hoạt động, mô hình tài chính, quản lý thay đổi và tái cấu trúc quy trình kinh doanh.
- Ông được HĐQT Vietbank bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc vào tháng 03/2022 và được phân công phụ trách Khối Vận hành, Khối Tài chính và Khối Công nghệ thông tin.



## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông **NGUYỄN ĐĂNG KHOA**  
Phó Tổng Giám đốc

Cử nhân Tài chính - Tín dụng  
Đại học Kinh tế TP.HCM

### Quá trình công tác

- Ông có hơn 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.
- Ông đã đảm nhiệm các vị trí quản lý tại Techcombank như: Trưởng Phòng giao dịch, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Khu vực/Vùng, Giám đốc thúc đẩy bán và chất lượng dịch vụ, Giám đốc tư vấn khách hàng cá nhân Khối Dịch vụ bán hàng và Kênh phân phối, Cố vấn phát triển năng lực Khối Ngân hàng bán lẻ.
- Ông gia nhập Vietbank từ tháng 12/2022 với vị trí Phó Tổng Giám đốc và được phân công phụ trách Khối Doanh nghiệp, Khối Cá nhân, Công tác thúc đẩy bán hàng.

Ông **NGUYỄN TIẾN SỸ**  
Phó Tổng Giám đốc

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh  
Đại học Griggs (Hoa Kỳ)

### Quá trình công tác

- Ông có hơn 15 năm đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc tại doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và nhiều năm kinh nghiệm điều hành, quản lý cấp cao tại các tổ chức, tập đoàn đa quốc gia. Ông là giảng viên thỉnh giảng tại nhiều trường Đại học và cũng là Chuyên gia tư vấn trong lĩnh vực đầu tư, tài chính, bất động sản.
- Ông gia nhập Vietbank từ tháng 03/2021 với vị trí Phó Tổng Giám đốc. Hiện ông là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Hỗ trợ kinh doanh.

Ông **LÊ HUY DŨNG**  
Phó Tổng Giám đốc

Cử nhân Tài chính - Ngân hàng  
Đại học Kinh tế Quốc dân

### Quá trình công tác

- Ông có hơn 33 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Trước khi gia nhập Vietbank, ông đã đảm nhiệm các vị trí quản lý tại: Ngân hàng TMCP Á Châu (Trưởng phòng Tín dụng Chi nhánh, Giám đốc/Phó Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Vùng Hà Nội), Tổng Giám đốc Ngân hàng Đại Á.
- Từ khi gia nhập Vietbank vào năm 2017, ông đã đảm nhiệm các vị trí quản lý cấp cao: Phó Tổng Giám đốc, Quyền Tổng Giám đốc, Tổng Giám đốc trước khi giữ chức danh Cố vấn HĐQT.
- Tháng 02/2023, ông được HĐQT Vietbank bổ nhiệm trở lại vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Vùng Hà Nội.

Ông **NGUYỄN TRỌNG PHÚC**  
Phó Tổng Giám đốc

Cử nhân Tài chính - Ngân hàng, Đại học Kỹ thuật Hoàng gia Melbourne (RMIT)  
Cử nhân Luật, Đại học Luật TP.HCM

### Quá trình công tác

- Ông có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán và quản lý doanh nghiệp; đã đảm nhận các vị trí quản lý cấp cao: Phó Tổng Giám đốc Công ty chứng khoán Á Châu (ACBS) - Ngân hàng ACB; Giám đốc Vùng Tây Hồ Chí Minh kiêm Giám đốc Trung tâm kinh doanh Khách hàng doanh nghiệp lớn - Ngân hàng VIB.
- Tại Vietbank, ông đã trải qua các vị trí cán bộ quản lý cấp cao như: Trợ lý Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Doanh nghiệp, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP.HCM.
- Từ tháng 06/2022, ông đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Vùng Hồ Chí Minh 1.

Ông **PHẠM DANH**  
Phó Tổng Giám đốc

Thạc sĩ Tài chính, Tiền tệ, Tín dụng  
Đại học Kinh tế TP.HCM

### Quá trình công tác

- Ông có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng, đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý tại các tổ chức tín dụng và Vietbank.
- Tại Vietbank, từ vị trí Phó Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh, ông đã đưa Phòng giao dịch Vạn Hạnh phát triển thành Chi nhánh Sài Gòn.
- Tháng 11/2017, ông được HĐQT Vietbank bổ nhiệm giữ chức danh Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Sài Gòn. Từ tháng 06/2022, ông đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Vùng Hồ Chí Minh 2.

Bà **VÕ NGUYỄN THANH NHIÊN**  
Kế toán trưởng

Cử nhân Tài chính tín dụng  
Đại học Ngân hàng TP.HCM

### Quá trình công tác

- Bà có 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán, giao dịch và ngân quỹ của Ngân hàng. Bà từng giữ vị trí Phó Giám đốc Khối Công nghệ thông tin của Ngân hàng Nam Á.
- Bà gia nhập vào Vietbank giữ chức vụ Kế toán trưởng từ tháng 06/2022.





# SẢN PHẨM DỊCH VỤ



## THẺ VÀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG SỐ

### Thẻ nội địa

- » Vietbank Napas Debit
- » Vietbank Napas Prepaid
- » Vietbank Napas Credit
- » Vietbank Napas Thẻ thông minh (GTCC)

### Thẻ quốc tế

- » Vietbank Visa Credit
- » Vietbank Visa Debit
- » Vietbank Visa Prepaid
- » Vietbank Visa Vietlott (TT)
- » Vietbank Visa Gia An 115 (TT)
- » Vietbank Visa Thẻ thông minh (GTCC)

### Ngân hàng số

- » SMS Banking
- » Internet Banking
- » Vietbank Digital



## SẢN PHẨM - DỊCH VỤ NGÂN HÀNG SỐ

### Tài khoản

- » Tài khoản tiền gửi thanh toán
- » Tài khoản tiền gửi tiết kiệm
- » Tài khoản vay
- » Tài khoản thanh toán online
- » Thẻ

### Chuyển khoản trong hệ thống

- » Chuyển khoản cùng chủ tài khoản
- » Chuyển khoản khác chủ tài khoản
- » Chuyển khoản đến số ĐTDD
- » Mua vàng online
- » Tặng quà

### Chuyển khoản ngoài hệ thống

- » Chuyển khoản Citad
- » Chuyển khoản nhanh Napas 247
- » Giao dịch bằng mã QR
- » Chuyển tiền quốc tế

### Xác thực giao dịch

- » Soft OTP
- » Face ID/Touch ID
- » SMS OTP
- » Chữ ký số

### Thanh toán hóa đơn

- » Điện, nước
- » Học phí, hóa đơn y tế
- » Khoản vay tiêu dùng
- » Vé tàu xe, vé máy bay, vé xem phim
- » Truyền hình cáp, viễn thông
- » Nạp tiền điện thoại trả trước
- » Đặt phòng khách sạn, đặt hoa

### Quản lý thẻ

- » Kích hoạt thẻ
- » Cài đặt/đổi PIN
- » Khóa/mở khóa thẻ
- » Thanh toán dư nợ thẻ tín dụng cho chính mình/cho người khác
- » Nạp tiền thẻ trả trước
- » Xem sao kê thẻ tín dụng

### Tiết kiệm online

- » Mở tiết kiệm online
- » Mở tiết kiệm online quyền chọn
- » Mở tiết kiệm online toàn diện
- » Mở tiết kiệm online khuyến mãi
- » Tắt toán tiết kiệm online

**VIETBANK VISA**  
LỰA CHỌN ĐẶC QUYỀN ƯU ĐÃI

- ✓ Đặc quyền **miễn phí**
- ✓ Đặc quyền **du lịch**
- ✓ Đặc quyền **tiêu dùng**

1800 1122 | vietbank.com.vn

**MỞ TÀI KHOẢN TRÊN APP VIETBANK DIGITAL**

- ✓ Nhanh chóng
- ✓ An toàn
- ✓ Miễn phí

1800 1122 | vietbank.com.vn



## KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

### Sản phẩm cho vay

- » Cho vay KHDN vừa và nhỏ (SMEs) - VB Super
- » Tài trợ vốn lưu động ngắn hạn cho doanh nghiệp
- » Tài trợ vốn dành cho doanh nghiệp mới thành lập
- » Tài trợ nhà thầu xây lắp
- » Tài trợ thuê nhà xưởng dành cho doanh nghiệp SMEs
- » Tài trợ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ngành nhựa
- » Cho vay mua xe ô tô
- » Cho vay cầm cố tiền gửi đối với KHDN
- » Cho vay thấu chi doanh nghiệp
- » Tái tài trợ

### Tài trợ xuất nhập khẩu

- » Tài trợ nhập khẩu
- » Tài trợ xuất khẩu trước giao hàng
- » Tài trợ L/C xuất khẩu
- » Chiết khấu hối phiếu và bộ chứng từ xuất khẩu
- » UPAS L/C (Usance Letter Of Credit Payable At Sight)

**VIETBANK**

**VAY BỔ SUNG  
VỐN LƯU ĐỘNG**

- ✓ Hỗ trợ kịp thời  
nhu cầu vốn
- ✓ Chủ động lập  
kế hoạch kinh doanh

1800 1122 | vietbank.com.vn

**VIETBANK**

**TÀI KHOẢN THANH TOÁN  
VBPRO**

DÀNH CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

**MIỄN PHÍ**

- ✓ Dịch vụ số đẹp
- ✓ Dịch vụ thanh toán
- ✓ Ngân hàng điện tử
- ✓ Thẻ tín dụng doanh nghiệp
- ✓ Thanh toán quốc tế

www.vietbank.com.vn | 1800 1122

### Sản phẩm huy động

- » Gói tài khoản thanh toán VB PRO
- » Gói tài khoản thanh toán VB PLUS
- » Tài khoản tiền gửi thanh toán
- » Tiền gửi có kỳ hạn của Tổ chức
- » Tiền gửi có kỳ hạn online
- » Tiền gửi linh hoạt
- » Tài khoản ký quỹ
- » Tài khoản thanh toán đăng ký thành lập doanh nghiệp

### Bảo lãnh

- » Bảo lãnh trong nước
- » Bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai



**VIETBANK**

## TIẾT KIỆM ĐA TIỆN ÍCH

### ƯU ĐÃI

- ✓ Tặng tài khoản số đẹp
- ✓ Giảm 50% phí giao dịch tại quầy
- ✓ Tặng thẻ tiết kiệm Chấp cánh tương lai (\*)
- ✓ Tặng thêm lãi suất trên Thẻ tiết kiệm Đa tiện ích (\*)

(\*) Điều kiện, điều khoản áp dụng

1800 1122 | vietbank.com.vn

Tiết kiệm Lợi ích thông minh X4



## KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

### Tiền gửi tiết kiệm

- » Tiết kiệm đa tiện ích
- » Tiết kiệm chấp cánh tương lai
- » Tiết kiệm quyền chọn
- » Tiết kiệm có kỳ hạn
- » Tiết kiệm trung niên An Lộc
- » Tiết kiệm Phát Lộc
- » Tiền gửi online có kỳ hạn
- » Tiền gửi có kỳ hạn quyền chọn online

### Tài khoản thanh toán

- » Tài khoản thanh toán VB 4.0
- » Tài khoản thanh toán VB 4.0 Ultra

### Sản phẩm liên kết bảo hiểm

- » An Khang Tài lộc
- » Tôi chọn An Yên
- » Life Fun:D - Sống thỏa chất
- » Người bạn đồng hành (Bảo vệ trước bệnh Ung thư)
- » Bảo hiểm Hỗ trợ viện phí toàn cầu

### Cho vay mua bất động sản

- » Cho vay mua/nhận chuyển nhượng bất động sản
- » Cho vay mua/nhận chuyển nhượng nhà dự án

### Cho vay mua xe ô tô

- » Cho vay mua xe ô tô dành cho KHCN
- » Cho vay mua xe ô tô đã qua sử dụng dành cho KHCN

### Sản phẩm đặc thù

- » Sản phẩm đầu tư thông minh
- » Cho vay phát triển kinh tế gia đình
- » Cho vay nuôi tôm
- » Cho vay bổ sung vốn buôn chuyển lúa gạo
- » Cho vay mua xe ô tô tại công ty CP TMDV ô tô Tây Đô

### Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống (tiêu dùng)

- » Cho vay xây dựng, sửa chữa nhà
- » Cho vay cầm cố tiền gửi tiết kiệm do Vietbank phát hành
- » Cho vay tiêu dùng không tài sản đảm bảo
- » Cho vay an tâm tiêu dùng
- » Cho vay thấu chi tài khoản thanh toán
- » Cho vay du học
- » Cho vay tiêu dùng không tài sản đảm bảo dành cho CBNV tại các trường học, bệnh viện, đơn vị hành chính sự nghiệp
- » Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống CBNV/Người thân CBNV Vietbank.

### Cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh

- » Cho vay bổ sung vốn lưu động
- » Cho vay sản xuất kinh doanh trung dài hạn
- » Cho vay hợp tác kinh doanh

### Dịch vụ tại quầy

- » Thu, chi hộ
- » Giữ hộ vàng
- » Giữ hộ giấy tờ

**VIETBANK**

## TIẾT KIỆM Phát lộc

Rút gốc linh hoạt - Sinh lợi tối đa

- ✓ Lãi suất hấp dẫn
- ✓ Kỳ hạn linh hoạt

1800 1122 | vietbank.com.vn

## GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU 2022

Các giải thưởng trong năm 2022 là sự ghi nhận dành cho Vietbank trong hành trình xây dựng thương hiệu uy tín và hoạt động hiệu quả sau tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19. Đây cũng là minh chứng Vietbank đã đáp ứng tốt các tiêu chí về tăng trưởng ổn định, sản phẩm dịch vụ đa dạng, nguồn nhân sự trẻ trung năng động, trách nhiệm cao với cộng đồng xã hội cùng với quá trình ứng dụng chuyển đổi số phù hợp và hiệu quả với bối cảnh mới.



**TOP 50 DOANH NGHIỆP XUẤT SẮC NHẤT VIỆT NAM 2022**  
**TOP 500 DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT VIỆT NAM 2022**  
*Vietnam Report và báo VietNamNet bình chọn.*

**TOP 100 NHÀ TUYỂN DỤNG HÀNG ĐẦU VIỆT NAM 2022**  
*Viet Research và báo Đầu tư bình chọn.*



**TOP 10 THƯƠNG HIỆU  
TĂNG TRƯỞNG ẨM TƯỢNG 2022**  
*Tạp chí Kinh tế Việt Nam - VnEconomy tổ chức bình chọn.*

**TOP 50 DOANH NGHIỆP TĂNG TRƯỞNG  
XUẤT SẮC NHẤT VIỆT NAM 2022**  
*Vietnam Report và báo VietNamNet bình chọn.*



## HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG NĂM 2022

Trong suốt quá trình 16 năm xây dựng và phát triển, Vietbank vừa chú trọng phát triển kinh doanh, vừa đẩy mạnh các hoạt động chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng như: xây cầu giao thông nông thôn, xây nhà tình nghĩa, trao máy tính cho các trường học và học bổng cho trẻ em nghèo hiếu học, hỗ trợ đồng bào ảnh hưởng do mưa lũ, tài trợ trồng cây gây rừng...

Đặc biệt trong hơn 2 năm cả nước đương đầu với đại dịch Covid-19, Vietbank đã chung tay cùng cộng đồng đóng góp hàng trăm tỷ đồng cho công tác phòng chống dịch như: hỗ trợ trang thiết bị y tế và nhu yếu phẩm cho tuyến đầu chống dịch các quận huyện, bệnh viện tại TP.HCM và các tỉnh thành trên cả nước, triển khai Quỹ thuốc 0 đồng, Phiên chợ 0 đồng, Chuyến xe 0 đồng, bảo trợ nuôi dưỡng các trẻ em mồ côi do đại dịch... Bên cạnh đó, Vietbank cũng đã chi hàng ngàn tỷ đồng để triển khai các chính sách giảm phí, giảm lãi suất, giãn lịch trả nợ vay... cho khách hàng.

Đây là những giá trị cốt lõi tạo nên con người Vietbank, văn hóa Vietbank.



Tài trợ 761 phần học bổng Chí Viễn cho học sinh bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.



Ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch HĐQT (thứ 5 từ phải sang) và ông Trương Văn Phước - Cố vấn HĐQT kiêm Chủ tịch Hội đồng Khoa học (thứ 2 từ phải sang), đại diện Vietbank trao tặng 5 tỷ đồng để chung tay xây dựng nhà ở cho người dân Sóc Trăng.



Tổ chức hiến máu nhân đạo với hơn 200 đơn vị máu được đóng góp cho Trung tâm truyền máu bệnh viện Chợ Rẫy và bệnh viện Gia An 115 để giúp đỡ những bệnh nhân đang cần máu duy trì sự sống.



Tài trợ chương trình đón Tết cùng Hội Phụ nữ từ thiện TP.HCM.



Tài trợ học bổng cho sinh viên Đại học Ngân hàng TP.HCM



Tài trợ chương trình đi bộ vì nạn nhân chất độc Dioxin 2022.

### Trao tặng 5 tỷ đồng xây dựng nhà ở cho người dân Sóc Trăng

Đại diện Vietbank gồm ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch HĐQT và ông Trương Văn Phước - Cố vấn HĐQT kiêm Chủ tịch Hội đồng Khoa học đã trao tặng 5 tỷ đồng đến Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sóc Trăng để chung tay xây dựng nhà ở cho người dân Sóc Trăng. Hoạt động đóng góp diễn ra trong khuôn khổ buổi làm việc của lãnh đạo tỉnh Sóc Trăng với đoàn công tác của đồng chí Trương Tấn Sang - nguyên Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc tiếp nhận kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đợt 2 năm 2022.



Trao tặng 500 phần quà cho các trẻ em có hoàn cảnh kém may mắn, trẻ em mồ côi vì Covid-19 trong chương trình Tết Hạnh phúc.

Tài trợ 100 xe đạp cho học sinh hiếu học vượt khó tại tỉnh Quảng Ngãi.





## TRI ÂN SÂU SẮC

Với Vietbank, hành trình phát triển được xây dựng bởi khát vọng và quyết tâm mang đến những sản phẩm dịch vụ ưu việt, tối ưu hóa giá trị cho khách hàng, đối tác, nhà đầu tư và CBNV, đồng thời thực hiện tốt nhất trách nhiệm với cộng đồng xã hội.

Sự đồng hành ấy đã vượt qua quan niệm hợp tác lợi ích theo lẽ thường để trở thành sự gắn kết bền chặt của niềm tin.

# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

(Số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán độc lập)

## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022, nền kinh tế và ngành ngân hàng Việt Nam đối diện với nhiều khó khăn, thử thách nhưng Vietbank đã có những quyết sách chủ động và linh hoạt để giữ vững hoạt động theo hướng phát triển an toàn, ổn định; đồng thời cải tiến sản phẩm dịch vụ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện năng suất lao động, nâng cao thị phần theo hướng tăng trưởng an toàn có chọn lọc, tuân thủ các chỉ số an toàn của NHNN, quy định của pháp luật và đạt được một số kết quả đáng khích lệ.

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022	% thực hiện so với kế hoạch 2022
Tổng tài sản	111.307	103.377	115.000	96,8%
Tổng dư nợ cấp tín dụng*	67.541	56.678	65.200	104%
Tổng huy động vốn**	81.110	74.391	84.000	96,6%
Vốn điều lệ	4.777	4.777		
Lợi nhuận trước thuế	656	636	800	82%

(\*) Tổng dư nợ cấp tín dụng bao gồm Cho vay khách hàng, Trái phiếu doanh nghiệp.

(\*\*) Tổng huy động vốn bao gồm Huy động tiền gửi khách hàng, Phát hành giấy tờ có giá.

## CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Thay đổi
<b>1. Tỷ lệ an toàn vốn</b>	10,24%	10,05%	0,19%
<b>2. Khả năng thanh khoản</b>			
» Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	12,05%	12,46%	- 0,41%
» Nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	33,1%	33,25%	- 0,15%
» Tỷ lệ cho vay so với tổng tiền gửi (LDR)	63,6%	55,19%	8,41%
<b>3. Chất lượng tài sản</b>			
» Tỷ lệ nợ xấu theo quy định NHNN (Theo thông tư 11)	2,47%	2,25%	0,22%
<b>4. Khả năng sinh lời</b>			
» Lợi nhuận thuần sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	8,7%	9,19%	- 0,49%
» Lợi nhuận thuần sau thuế/tổng tài sản bình quân (ROA)	0,49%	0,52%	- 0,03%
» Thu nhập lãi cận biên lũy kế (NIM)	1,76%	1,6%	0,17%

## Tổng tài sản

Kết thúc năm 2022, tổng tài sản của Vietbank đạt 111.307 tỷ đồng, tăng trưởng 7,7% so với cuối năm 2021 (tương đương tăng 7.929 tỷ đồng) và hoàn thành 96,8% kế hoạch. Trong đó, tổng dư nợ cấp tín dụng\* chiếm 61% trong tổng tài sản. Cấu trúc danh mục tài sản tiếp tục được cơ cấu theo hướng gia tăng tỷ trọng tài sản có sinh lời và luôn duy trì ở mức trên 90%.

111.307 TỶ ĐỒNG



## Lợi nhuận



656 TỶ ĐỒNG

## Tổng dư nợ cấp tín dụng\*

Tổng dư nợ cấp tín dụng đạt 67.541 tỷ đồng, tăng 19,2% so với năm 2021 (tương đương tăng 10.862 tỷ đồng) và hoàn thành 104% kế hoạch. Trong đó, đầu tư trái phiếu Tổ chức kinh tế là 3.908 tỷ đồng, cho vay khách hàng tăng 25,9% so với tại thời điểm 31/12/2021 và đạt gần 63.650 tỷ đồng. Mức tăng trưởng tín dụng được kiểm soát trong biên độ cho phép của NHNN. Công tác cảnh báo rủi ro, thẩm định được nâng cao, quản lý và giám sát chặt chẽ mục đích sử dụng vốn vay và kiểm soát chất lượng tài sản cũng là một trong những ưu tiên hàng đầu của Vietbank. Nhờ đó, chất lượng tín dụng của Vietbank luôn duy trì ở mức tốt và quản lý mức nợ xấu dưới 3% (tỷ lệ nợ xấu tại ngày 31/12/2022 của Vietbank theo Thông tư 11 của NHNN là 2,47%).

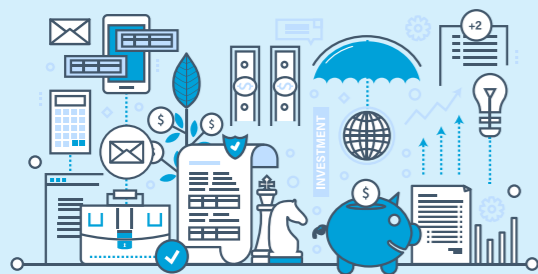
67.541 TỶ ĐỒNG



## Tổng huy động vốn\*\*

- » Song song với tăng trưởng tín dụng, quy mô huy động vốn đạt 81.110 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2021 (tương đương tăng 6.720 tỷ đồng) và hoàn thành 96,6% kế hoạch. Trong đó, phát hành giấy tờ có giá là 5.122 tỷ đồng, tiền gửi của khách hàng tăng 13,8% so với tại thời điểm 31/12/2021 đạt gần 76.000 tỷ đồng. Vietbank đa dạng hóa nguồn vốn huy động, đảm bảo tính ổn định, an toàn thanh khoản, góp phần cải thiện chi phí vốn ở mức hợp lý và hỗ trợ tăng trưởng tín dụng bền vững.
- » Tính đến 31/12/2022, Vietbank đã phát hành 2.342 tỷ trái phiếu tăng vốn cấp 2 và 2.780 tỷ đồng (trái phiếu/chứng chỉ tiền gửi) góp phần tăng quy mô nguồn vốn, cải thiện cơ cấu vốn tự có, đảm bảo tuân thủ tốt các chỉ tiêu an toàn theo quy định của NHNN. Tỷ lệ cho vay trên huy động (LDR) đạt 63,6% và tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn là 33,1% so với mức quy định của NHNN tối đa lần lượt là 85% và 34%.

81.110 TỶ ĐỒNG



- » Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Vietbank năm 2022 đạt 656 tỷ đồng, hoàn thành 82% kế hoạch do HDQT giao, tăng trưởng 3,2% so với năm 2021.
- » Thu nhập thuần từ lãi đạt 1.811 tỷ đồng (chiếm 77,9% tổng thu nhập hoạt động) tăng 21,8% so với năm 2021 do Vietbank đã đẩy mạnh công tác thu hồi các khoản nợ quá hạn; các khoản NCC ngưng dự thu theo Thông tư 01 của NHNN.
- » Thu nhập ngoài lãi đạt 514 tỷ đồng giảm 33,4% so với năm 2021 và chiếm 22,1% tổng thu nhập hoạt động. Trong đó, đóng góp từ thu nhập dịch vụ thuần tăng 28,4% đạt 122 tỷ đồng; hoạt động kinh doanh ngoại hối ghi nhận lãi gấp 5 lần năm trước và đạt mức 56 tỷ đồng; lãi thuần từ hoạt động khác đạt 275 tỷ đồng tăng 45,1% so với năm trước. Ngược lại, lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư ghi nhận giảm 87% so với năm trước từ 475,6 tỷ đồng xuống 61,7 tỷ đồng, nguyên nhân do thị trường trái phiếu Chính phủ năm 2022 bị ảnh hưởng bởi những thông tin tiêu cực như: lạm phát, chu kỳ thắt chặt chính sách tiền tệ, lãi suất tăng... nên Vietbank điều chỉnh chiến lược thận trọng, giữ ổn định danh mục trong thời gian còn lại của năm 2022.

- » Chi phí hoạt động năm 2022 là 1.368 tỷ đồng tăng 19,7% so với năm 2021 (tương đương tăng 225 tỷ đồng). Trong năm 2022 Vietbank đầu tư nâng cấp hiệu quả về mặt công nghệ, ngân hàng số. Đặc biệt trong điều kiện khó khăn của ngành, năm 2022 Vietbank vẫn điều chỉnh tăng lương cho CBNV và chi thưởng theo đánh giá kết quả kinh doanh định kỳ, đồng thời thực hiện chính sách tri ân CBNV có thâm niên gắn bó với Vietbank.
- » Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm 37,3% xuống còn 300,9 tỷ đồng do Vietbank kiểm soát tốt chất lượng các khoản nợ vay.
- » Song song với sự tăng trưởng các chỉ số tài chính, Vietbank luôn đồng hành cùng cộng đồng xã hội cũng như gia tăng ứng dụng chuyển đổi số trong bối cảnh mới. Trong năm 2022, Vietbank đã được các tổ chức uy tín bình chọn thông qua các giải thưởng có giá trị như: Top 50 Doanh nghiệp xuất sắc nhất Việt Nam 2022, Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2022, Top 100 Nhà tuyển dụng hàng đầu Việt Nam 2022, Top 10 Thương hiệu tăng trưởng ấn tượng 2022... Ngoài ra, Vietbank không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ nhằm tối ưu hóa trải nghiệm cho khách hàng thông qua các kênh ngân hàng số Vietbank digital, internet banking, thẻ...



# ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH NĂM 2023

## TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

- » Các khoản đầu tư lớn: Không phát sinh
- » Tình hình đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản (Vietbank AMC)  
Vietbank AMC được thành lập vào năm 2011 với các hoạt động chính là: quản lý các khoản nợ vay, quản lý và khai thác tài sản đảm bảo nợ vay, quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo, tái cơ cấu các khoản nợ vay, mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác...

Kết quả hoạt động kinh doanh của Vietbank AMC năm 2022

ĐVT: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021	% Thay đổi
Tổng tài sản	0,6	1,7	- 66,1%
Tổng doanh thu	3,5	5,3	- 33,5%
Tổng chi phí	4,51	4,54	- 0,6%
Lợi nhuận trước thuế	-1	0,7	- 242%
Lợi nhuận sau thuế	-1	0,7	- 242%



### Huy động tiền gửi của khách hàng (bao gồm giấy tờ có giá)

**95.000** TỶ ĐỒNG  
(tăng 17% so với năm 2022)

**Dư nợ tín dụng:**  
tăng đủ theo hạn mức NHNN  
Việt Nam phân bổ

**Tỷ lệ thu nhập dịch vụ:**  
tối thiểu 10%  
trong tổng thu nhập

**Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên  
vốn chủ sở hữu (ROE):** trên 10%

**Tỷ lệ nợ xấu:** thấp hơn 3%

### CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG DÀI HẠN ĐẾN NĂM 2025

**Tổng tài sản:**  
phần đầu tăng trưởng năm  
sau cao hơn năm trước

**Dư nợ tín dụng:**  
tăng đủ theo hạn mức  
NHNN Việt Nam phân bổ

**Hệ số an toàn vốn tối thiểu  
(theo Thông tư 41/2016 của NHNN):** trên 9%

**Tổng tài sản**  
**125.000** TỶ ĐỒNG  
(tăng 12% so với năm 2022)

**Tỷ lệ nợ xấu:** không quá 2,5%

**Lợi nhuận trước thuế**  
**960** TỶ ĐỒNG  
(tăng 46% so với năm 2022)

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ THÔNG TIN CHUNG

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

(i) Tổng số cổ phần:

DVT: cổ phần

Tổng số cổ phần	Loại cổ phần	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng
477.682.669	Cổ phần phổ thông	424.370.269	53.312.400

(ii) Danh sách cổ đông có số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng

STT	Tên cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu	Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng
1	Cổ đông nội bộ	21.432.000	21.432.000	
	Hội đồng quản trị	21.432.000	21.432.000	Hạn chế chuyển nhượng cổ phần trong thời gian đảm nhiệm chức vụ tại Vietbank theo quy định tại Điều 56 Luật các Tổ chức Tín dụng.
	Ban Kiểm soát	0	0	
	Tổng Giám đốc	0	0	
2	Cổ đông khác	36.343.656	31.880.400	Hạn chế chuyển nhượng cổ phần do thỏa thuận với bên thứ ba hoặc chưa hoàn thiện hồ sơ để điều chỉnh thời gian hạn chế chuyển nhượng.
	<b>Tổng cộng</b>	<b>57.775.656</b>	<b>53.312.400</b>	

b) Cơ cấu cổ đông

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %
1	Cổ đông lớn	0	0	0
2	Cổ đông khác			
	Cá nhân trong nước	1.664	167.265.709	35,02
	Cá nhân nước ngoài	8	22.124	0
	Tổ chức trong nước	17	310.394.836	64,98
	Tổ chức nước ngoài	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.956</b>	<b>477.682.669</b>	<b>100</b>

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Tiêu chí	Năm 2022
	Vốn điều lệ	4.776.826.690.000
1	Phát hành cổ phiếu bổ sung	0
	Tăng vốn từ cổ đông chiến lược	0
	Tăng vốn từ các cổ đông mới, cổ đông hiện hữu, phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP)	0
2	Tăng vốn từ cổ tức hàng năm	0
3	Phát hành trái phiếu/chứng quyền chuyển đổi	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.776.826.690.000</b>

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác

STT	Tiêu chí	Năm 2022
1	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	0
2	Phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP)	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>

## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG



### VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

» Kết quả hoạt động kinh doanh: các chỉ tiêu tài chính cơ bản chưa đạt theo kế hoạch kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) giao tại Nghị quyết 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2022, nguyên nhân do nền kinh tế trong nước và thế giới có nhiều biến động và ảnh hưởng mạnh mẽ đến hệ thống ngân hàng, trong đó có Vietbank.

» Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh còn một số điểm cần phấn đấu để đạt hiệu quả hơn như tăng thu thuần về dịch vụ, tăng nguồn vốn huy động không kỳ hạn và tăng số lượng khách hàng...

» Quý 4/2022, HĐQT đã chỉ đạo Ban Điều hành điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2022 cho phù hợp với tình hình thực tế, tại phiên họp HĐQT quý 4 đã thông qua tờ trình điều chỉnh kế hoạch của Ban Điều hành theo Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐQT ngày 06/01/2023. Theo kế hoạch điều chỉnh, Vietbank trong năm 2022 đã đạt được một số thành tích đáng khích lệ, trong đó: tăng trưởng dư nợ đạt 67.541 tỷ đồng (tăng 19,2% so với năm 2021), hoàn thành 104% kế hoạch năm 2022; tổng tài sản đạt 111.307 tỷ đồng (tăng 7,7% so với năm 2021), hoàn thành 96,8% kế hoạch năm 2022; tổng huy động đạt 81.110 tỷ đồng (tăng 9% so với năm 2021), hoàn thành 96,6% kế hoạch năm 2022; lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 656 tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm 2021 và hoàn thành 82% kế hoạch năm 2022.



### Về mạng lưới hoạt động

Năm 2022, Vietbank không thực hiện mở mới các đơn vị mạng lưới. Tuy nhiên, Vietbank vẫn thực hiện rà soát và củng cố hệ thống mạng lưới hiện hữu và chuẩn bị các điều kiện cho Kế hoạch phát triển mạng lưới năm 2023. Theo đó, năm 2022, Vietbank đã thực hiện đánh giá và tái ký lại Hợp đồng thuê của 25 TTKD, di dời địa điểm 3 TTKD (Bình Dương, Hóc Môn và Tân Quý). Năm 2023, Vietbank tiếp tục rà soát, đánh giá lại địa điểm, lên kế hoạch di dời địa điểm 06 TTKD và tái ký Hợp đồng thuê địa điểm 37 TTKD.

### Cơ sở vật chất và công nghệ thông tin

Vietbank vẫn tiếp tục duy trì và củng cố cơ sở vật chất để đảm bảo hoạt động kinh doanh thường xuyên, liên tục và an toàn. Bên cạnh đó, Ban dự án Core banking cũng thực hiện rà soát lại các vấn đề của dự án, các điều kiện về tài chính cũng như nhân sự để triển khai tiếp các cấu phần còn lại (cải tiến Kondor, dự án Fusion Corporate Channels, dự án Digital Channels và eKYC).



## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Với sự sâu sát của HĐQT/Thường trực HĐQT và các Cố vấn đã giúp cho hoạt động của Vietbank đi đúng định hướng, mục tiêu kinh doanh, khắc phục các tồn tại và những điểm chưa hiệu quả.

- » Trong năm 2022, ngoài cuộc họp HĐQT hàng quý để thảo luận và có ý kiến đối với kết quả điều hành hoạt động của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc thực hiện, triển khai các nghị quyết, quyết định của HĐQT, hàng tháng, trên cơ sở báo cáo định kỳ của Ban Tổng Giám đốc, HĐQT cũng đã xem xét, có ý kiến để Ban Tổng Giám đốc có các điều chỉnh giải pháp kinh doanh cụ thể.
- » Thường trực HĐQT tham gia họp kinh doanh hàng tuần với Ban Điều hành, các Giám đốc Vùng/Khu vực để xem xét các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh, kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh và/hoặc họp, thảo luận theo từng mảng nghiệp vụ (tín dụng, quản lý rủi ro, xử lý nợ, quản lý TSN-TSC...) đưa ra ý kiến định hướng kịp thời cho Ban Điều hành. Trong năm 2022, với sự sâu sát của HĐQT/Thường trực HĐQT và các Cố vấn đã giúp cho hoạt động của Vietbank đi đúng định hướng, mục tiêu kinh doanh, khắc phục các tồn tại và những điểm chưa hiệu quả.
- » Ngoài ra, định kỳ hàng tháng, Thường trực HĐQT tham dự họp giao ban mở rộng cùng Ban Điều hành và các Khối/Phòng/Ban, các Khu vực để nắm bắt và giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc đối với hoạt động điều hành. Thường trực HĐQT cùng Ban Điều hành làm việc trực tiếp với các Vùng, Khu vực kinh doanh để định hướng hoạt động kinh doanh, xử lý các vấn đề phát sinh.
- » Với kết quả kinh doanh năm 2022, HĐQT đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám đốc là hoàn thành nhiệm vụ.

# ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2023 CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 để thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, bao gồm cả nội dung bổ sung nhân sự HĐQT nhiệm kỳ 2021 - 2025 để củng cố, tăng cường hoạt động của HĐQT. HĐQT tiếp tục rà soát, sắp xếp lại các Hội đồng, Ủy ban trực thuộc HĐQT trên cơ sở cơ cấu nhân sự của HĐQT và các quy định của pháp luật có liên quan, theo hướng tinh gọn và không chồng chéo chức năng, nhiệm vụ; hoạt động của các Hội đồng, Ủy ban cũng đi vào chiều sâu và thực chất hơn nhằm hỗ trợ, tham mưu tốt hơn cho hoạt động của HĐQT theo đúng định hướng trong giai đoạn mới.



Hoạt động của HĐQT ngoài các hoạt động định kỳ hàng quý, sẽ thực hiện các nội dung theo chuyên đề: nhân sự, tín dụng, quản lý rủi ro, chiến lược kinh doanh; chiến lược, kế hoạch dài hạn phát triển bền vững... thông qua các Hội đồng, Ủy ban, Ban chỉ đạo và Ban triển khai các dự án liên quan đến các vấn đề này.



Thực hiện quản trị ngân hàng theo đúng chuẩn mực, quy định của pháp luật về công ty đại chúng. Năm 2023, Vietbank sẽ tiếp tục hoàn tất, củng cố các điều kiện và sẽ xem xét việc niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chính thức khi thời cơ và điều kiện thị trường cho phép.



Chỉ đạo Ban Điều hành thực hiện các giải pháp kinh doanh để tăng trưởng theo đúng định hướng phát triển, đảm bảo đạt kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2023.



Chỉ đạo Ban Điều hành rà soát, đánh giá lại thực trạng hoạt động, việc thực hiện các giải pháp cơ cấu lại hoạt động giai đoạn 2016 - 2020 để xây dựng và trình HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua định hướng, kế hoạch cơ cấu lại hoạt động giai đoạn đến năm 2025 phù hợp thực tế hoạt động tại Vietbank và chỉ đạo của NHNN.



Chỉ đạo Ban Điều hành về công nghệ thông tin và Ngân hàng số: hoạt động đảm bảo hệ thống CNTT hoạt động an toàn, rà soát lại các nội dung chưa hoàn tất của Dự án để đánh giá và tiếp tục triển khai, phối hợp và hỗ trợ các khối, phòng ban để số hóa hoạt động và mang lại tiện ích cho khách hàng cũng như Ngân hàng.



Chỉ đạo Ban Điều hành xây dựng và áp dụng các giải pháp để vận hành thông minh, hiệu quả hướng tới mục tiêu nhanh, gọn và phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng. Bên cạnh đó, việc cải tiến phương thức, cách thức, thái độ phục vụ khách hàng, đào tạo Giao dịch viên, CBNV chăm sóc khách hàng là một yêu cầu quan trọng hàng đầu để góp phần cải thiện hình ảnh thương hiệu của Vietbank.



Chỉ đạo Ban Điều hành về công tác nhân sự: hoạt động đảm bảo chất lượng nhân sự đầu vào và năng suất lao động của toàn hệ thống, đảm bảo chất lượng đào tạo.



Rà soát, củng cố hệ thống cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu kinh doanh, tối ưu hóa cơ sở vật chất hiện có để tiết giảm chi phí.



Phối hợp, hỗ trợ Ban Kiểm soát để nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác kiểm toán nội bộ theo hướng: kiểm toán đồng hành với hoạt động kinh doanh để ít xảy ra rủi ro nhất.

# BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

## Hoạt động Ban Kiểm soát

Trên cơ sở các quy định của Pháp luật, Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát, định hướng phát triển của Ngân hàng, trong năm 2022, Ban Kiểm soát thực thi nhiệm vụ của mình thông qua các hoạt động sau:

- » Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ của Vietbank trong công tác quản trị, điều hành Ngân hàng và thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- » Thông qua hoạt động kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát đã thực hiện chức năng giám sát việc tuân thủ các quy định về tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động; giám sát các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Ngân hàng như huy động vốn, sử dụng vốn, chất lượng tín dụng; giám sát thực hiện các chỉ thị/kiến nghị của NHNN, Cơ quan Thanh tra giám sát...
- » Thẩm định báo cáo tài chính bán niên và cho cả niên độ tài chính của Ngân hàng, báo cáo kết quả thẩm định tại ĐHĐCĐ thường niên.
- » Đại diện Ban Kiểm soát tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT để nắm bắt tình hình hoạt động và đóng góp ý kiến nhằm nâng cao hiệu quả và an toàn trong hoạt động Ngân hàng.
- » Ban Kiểm soát đề nghị để HĐQT quyết định chọn công ty kiểm toán độc lập EY thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của Vietbank 2023 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ đã được ĐHĐCĐ thông qua ngày 26/04/2022.
- » Ban Kiểm soát đề nghị để HĐQT quyết định chọn công ty kiểm toán độc lập EY thực hiện kiểm toán độc lập hệ thống kiểm soát nội bộ đối với ICCAP của năm 2022 theo thông tư 24 (đánh giá nội bộ về mức đủ vốn - yêu cầu mới của NHNN khi ban hành Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39 về kiểm toán độc lập có hiệu lực từ tháng 04/2022); trên cơ sở này, Ban Kiểm soát trình ĐHĐCĐ thông qua cho giai đoạn năm 2022 - 2024.
- » Ban Kiểm soát đề nghị để HĐQT quyết định chọn công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO thực hiện kiểm toán tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu còn dư nợ thời điểm kết thúc năm tài chính 2022 theo quy định tại Nghị định 153/ 2020/NĐ-CP và Nghị định 65/2022/NĐ-CP.
- » Chỉ đạo và giám sát hoạt động của Kiểm toán nội bộ. Trong năm 2022, Kiểm toán nội bộ đã hoàn thành kế hoạch kiểm toán năm 2022 đã gửi và báo cáo NHNN, kịp thời ghi nhận và yêu cầu xử lý khắc phục khi xảy ra sai sót phát sinh. Công tác theo dõi khắc phục các kiến nghị của kiểm toán nội bộ luôn được chú trọng và yêu cầu có sự phối hợp của các cấp nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng của công tác kiểm soát giám sát. Công tác tuyển dụng và đào tạo luôn được quan tâm nhằm củng cố lực lượng, nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ kiểm toán viên; từ đó, nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ.

## Đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát

- » Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2021 được ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 thông qua, hiện tại, Ban Kiểm soát Vietbank có 03 thành viên gồm 01 Trưởng Ban và 02 thành viên chuyên trách đáp ứng quy định cơ cấu tổ chức Ban Kiểm soát theo Luật định.
- » Trong năm 2022, Ban Kiểm soát đã tổ chức họp định kỳ, đột xuất theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế tổ chức và hoạt động Ban Kiểm soát Vietbank.
- » Trong phạm vi công việc được phân công, các thành viên triển khai thực hiện nhiệm vụ, các công việc theo định hướng hoạt động của Ngân hàng trong từng cuộc họp Ban Kiểm soát.
- » Đóng góp ý kiến với HĐQT, Ban Điều hành trong công tác chỉ đạo thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát, quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát tự đánh giá hoàn thành công việc và nhiệm vụ. Về kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Ban Kiểm soát: trong năm 2022, Trưởng Ban và các thành viên đã hoàn thành trọng trách được giao, đã kịp thời hỗ trợ, có những chỉ đạo sát với tình hình thực tế đối với hoạt động kiểm toán nội bộ; đồng hành với HĐQT, Ban Điều hành trong công tác quản trị điều hành hoạt động Ngân hàng. Qua đó đã kịp thời thông qua các vấn đề, nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát nhằm triển khai đầy đủ kế hoạch hoạt động và các công việc liên quan theo quy định pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Vietbank.



## VỀ KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG

### Kết quả giám sát hoạt động năm 2022 của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành

**Ban Kiểm soát đã thực hiện giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành theo Điều lệ, Quy chế tổ chức, hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành.**

- » HĐQT tổ chức các phiên họp định kỳ theo quy định; đã tổ chức các cuộc họp, ban hành các nghị quyết liên quan đến tổ chức hoạt động của Vietbank, đánh giá tình hình hoạt động trong kỳ và triển khai định hướng chung cho toàn Ngân hàng.
- » HĐQT đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Vietbank và Nghị quyết của ĐHCĐ. Năm 2022 đã khép lại với không ít khó khăn thách thức đối với hoạt động của Vietbank nói riêng và ngành ngân hàng nói chung. Tập thể Ban lãnh đạo, CBNV Vietbank đã nỗ lực, chung sức để giữ vững an toàn hoạt động và đã đạt được thành quả mặc dù không như kỳ vọng nhưng là một kết quả đáng trân trọng, thể hiện sự quyết tâm, tinh thần trách nhiệm của HĐQT, Ban Điều hành trong việc thực thi những trọng trách đã được ĐHCĐ giao phó. Cụ thể:
  - > **Về an toàn hoạt động:** Vietbank đảm bảo và duy trì các chỉ số an toàn theo quy định của NHNN, kiểm soát được nợ quá hạn, tích cực xử lý thu hồi nợ xấu; đảm bảo thanh khoản; kịp thời cấu trúc lại các mảng hoạt động kinh doanh tiềm ẩn nhiều rủi ro theo diễn biến thị trường.
  - > **Về kế hoạch kinh doanh:** tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2022, kết quả đạt được chưa như kỳ vọng nhưng đã phản ánh đúng thực tế bối cảnh thị trường, điều kiện của ngành ngân hàng, nhất là trong 2 tháng cuối năm 2022 có nhiều biến động và khó khăn dự kiến vẫn còn kéo dài sang năm 2023, lấy mục tiêu an toàn ổn định làm ưu tiên thay cho tính hiệu quả, sinh lợi cao của đồng vốn.
  - > **Về công tác kiểm soát, tính tuân thủ trong hoạt động:** nhìn chung có sự cải thiện và tiến triển tốt so với năm 2021, tuy nhiên đây vẫn là một vấn đề cần tiếp tục được quan tâm, nâng cao hơn nữa trong năm 2023 do: (1) Tình hình biến động nhân sự vẫn còn cao, chất lượng nhân sự chưa đồng đều; (2) Quy trình tác nghiệp có nhưng tính phối hợp, đồng bộ chưa cao; (3) Hạ tầng công nghệ, số hóa trong tác nghiệp đang được nâng cấp hoàn chỉnh nhưng sự liên thông và đồng bộ vẫn cần được đặc biệt quan tâm để nâng cao hơn nữa tính hiệu quả.

- » HĐQT đã chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh của Vietbank và xử lý các tồn tại, khó khăn vướng mắc trong hoạt động.
- » Trên cơ sở chỉ đạo của HĐQT, Ban Điều hành đã nghiêm túc triển khai Nghị quyết của ĐHCĐ, Nghị quyết của HĐQT, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng; chấp hành các quy định của NHNN về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động Ngân hàng.
- » Ban Điều hành có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch theo định hướng năm 2022 của Vietbank trong điều kiện thị trường biến động vào các tháng cuối năm. Kết thúc năm 2022, tổng tài sản của Vietbank đạt gần 111.307 tỷ đồng; cấu trúc danh mục tài sản tiếp tục được cơ cấu theo hướng gia tăng tỷ trọng tài sản có sinh lời. Tổng huy động của Vietbank đạt gần 100.000 tỷ đồng; trong đó, tiền gửi của khách hàng đạt gần 76.000 tỷ đồng. Cho vay khách hàng của Vietbank đến ngày 31/12/2022 đạt 63.632 tỷ đồng, lợi nhuận tăng trưởng so với năm 2021. Tại thời điểm 31/12/2022, tỷ lệ nợ xấu của Vietbank nằm trong mức giới hạn theo quy định của NHNN Việt Nam.
- » HĐQT, Ban Điều hành luôn phối hợp tương tác với Ban Kiểm soát trong công tác giám sát hoạt động của Vietbank, ghi nhận và triển khai thực hiện các ý kiến, kiến nghị của Ban Kiểm soát nhằm tăng cường công tác kiểm soát, quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn hệ thống.
- » Vietbank tiếp tục triển khai công tác quản lý rủi ro theo định hướng Basel 2 trên cơ sở phê duyệt của NHNN và phù hợp với thực tế hoạt động của Vietbank, đảm bảo tiếp tục hoạt động theo hướng an toàn bền vững và đảm bảo các chỉ số an toàn bền vững được tuân thủ theo quy định của NHNN Việt Nam.

## SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BAN KIỂM SOÁT VỚI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH



Sự phối hợp giữa Ban Kiểm soát với HĐQT, Ban Điều hành đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, của Vietbank và vì lợi ích chung của cổ đông. HĐQT, Ban Điều hành luôn tạo điều kiện cho Ban Kiểm soát triển khai, hoàn thành nhiệm vụ.

Ban Kiểm soát được HĐQT và Ban Điều hành cung cấp các thông tin, tài liệu theo yêu cầu để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ.

Thông qua hoạt động kiểm soát, Ban Kiểm soát đã đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với HĐQT và Ban Điều hành nhằm tăng cường công tác kiểm soát, giảm thiểu rủi ro. Các kiến nghị, đề xuất đã được ghi nhận và chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

# ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2023 CỦA BAN KIỂM SOÁT



Tiếp tục tăng cường và nâng cao hoạt động giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ trong việc quản trị, điều hành Vietbank.



Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 và HĐQT, Ban Điều hành đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ Vietbank.

Phối hợp cùng với HĐQT và Ban Điều hành tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ trong hoạt động ngân hàng.

Thực hiện hiệu quả chức năng kiểm tra, giám sát thông qua hoạt động Kiểm toán nội bộ, không ngừng nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ nhằm kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và xử lý những tồn tại, bất cập góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng, kịp thời ngăn chặn và giảm thiểu rủi ro hoạt động liên quan đến yếu tố con người, nhân sự chủ chốt.

Chỉ đạo và giám sát hoạt động kiểm toán nội bộ theo quy định tại Thông tư 13 của NHNN và quy định nội bộ của Vietbank trong việc:

- ▶ Triển khai thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2023 và xây dựng kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2024.
- ▶ Kện toàn tổ chức nhân sự kiểm toán nội bộ và không ngừng nâng cao chất lượng nhân sự kiểm toán nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm toán nội bộ và tối ưu hóa nguồn lực, góp phần vào sự phát triển chung của Ngân hàng.

## VỮNG VÀNG UY TÍN

Xuyên suốt hành trình phát triển, chữ TÍN với Vietbank đã trở thành triết lý kinh doanh chưa bao giờ thay đổi. Dù trải qua nhiều biến động của nền kinh tế và ngành tài chính ngân hàng, đứng trước những lựa chọn lợi ích kinh doanh, Vietbank vẫn luôn kiên định mục tiêu phát triển BỀN VỮNG, tuân thủ các tiêu chuẩn hoạt động MINH BẠCH, thuần túy của một tổ chức tín dụng.

Tập thể Vietbank sẽ luôn chung sức đồng lòng để vượt qua thách thức và sẵn sàng viết tiếp câu chuyện thay đổi để phát triển bằng tâm thế đầy mạnh mẽ, lạc quan và trách nhiệm.





**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Nội dung	Trang
Thông tin về Ngân hàng	61
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	62
Báo cáo kiểm toán độc lập	63
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN)	64-66
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN)	67
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN)	68-69
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN)	70-128

**THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG**

<b>Giấy phép Hoạt động số</b>	2399/QĐ/NHNN	ngày 15 tháng 12 năm 2006
	05/GP-NHNN	ngày 24 tháng 2 năm 2023
	Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.	
<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/ Doanh nghiệp số</b>	2200269805	ngày 12 tháng 1 năm 2007
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200269805 ngày 9 tháng 5 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch HĐQT
	Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập
	Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên
	Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Quách Tố Dung	Thành viên
	Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách
	Ông Nguyễn Hữu Trung	Quyển Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Khoa Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 21 tháng 3 năm 2022)
	Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 12 năm 2022)
<b>Kế toán Trưởng</b>	Ông Phạm Nguyễn Thế Phong	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 3 năm 2022)
	Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Kế toán Trưởng (từ ngày 2 tháng 6 năm 2022)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Đinh Nguyên Hải Linh	Kế toán Trưởng (đến ngày 2 tháng 6 năm 2022)
	Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch HĐQT
<b>Trụ sở đăng ký</b>	47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 87 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Nguyễn Hữu Trung  
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) và công ty con, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 87.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

### Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00328-23-2



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Phạm Huy Cường  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B02/TCTD-HN

		Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>A.</b>	<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>4</b>	<b>644.124</b>	<b>553.510</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>5</b>	<b>1.786.003</b>	<b>4.636.328</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>6</b>	<b>17.517.051</b>	<b>14.639.146</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		17.317.051	14.439.146
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		200.000	200.000
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>19.619</b>	<b>18.017</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>63.007.037</b>	<b>49.612.464</b>
1	Cho vay khách hàng	8	63.632.966	50.530.156
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(625.929)	(917.692)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>23.450.896</b>	<b>29.145.492</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		833.121	552.541
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		22.647.082	28.639.063
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(29.307)	(46.112)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
4	Đầu tư dài hạn khác		1.400	1.400
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.400)	(1.400)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>853.171</b>	<b>813.189</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	12	622.994	556.195
a	Nguyên giá		1.138.986	1.012.332
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(515.992)	(456.137)
3	Tài sản cố định vô hình	13	230.177	256.994
a	Nguyên giá		385.228	375.874
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(155.051)	(118.880)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>14</b>	<b>4.028.734</b>	<b>3.959.135</b>
1	Các khoản phải thu		2.233.021	2.396.258
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.651.273	1.446.957
4	Tài sản Có khác		162.916	134.956
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(18.476)	(19.036)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>111.306.635</b>	<b>103.377.281</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B02/TCTD-HN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

		Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)</b>	<b>15</b>	<b>1.266.389</b>	<b>11.663</b>
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		1.266.389	11.663
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>16</b>	<b>20.384.708</b>	<b>21.353.634</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		18.677.444	16.815.939
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.707.264	4.537.695
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>17</b>	<b>75.988.224</b>	<b>66.755.406</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>18</b>	<b>5.122.170</b>	<b>7.635.170</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>19</b>	<b>2.278.351</b>	<b>1.877.242</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.064.511	1.537.201
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		213.840	340.041
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>105.039.842</b>	<b>97.633.115</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>6.266.793</b>	<b>5.744.166</b>
1	Vốn điều lệ		4.776.827	4.776.827
2	Các quỹ		398.770	320.264
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.091.196	647.075
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>6.266.793</b>	<b>5.744.166</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>111.306.635</b>	<b>103.377.281</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND	
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>				
1	Bảo lãnh vay vốn	34(a)	50	20.869
2	Cam kết giao dịch hối đoái	34(a)	6.902.521	32.610.009
	Trong đó:			
	» Cam kết mua ngoại tệ	34(a)	116.250	1.117.200
	» Cam kết bán ngoại tệ	34(a)	116.250	778.275
	» Cam kết giao dịch hoán đổi	34(a)	6.670.021	30.714.534
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34(a)	24.793	39.922
5	Bảo lãnh khác	34(a)	1.068.336	1.302.138
6	Cam kết khác	34(a)	12.321.048	12.323.054
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34(b)	863.000	765.722
8	Nợ khó đòi đã xử lý	34(c)	543.804	40.093
9	Tài sản và chứng từ khác	34(d)	183.430	340.585

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập

Hồ Thị Thuận An  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát

Võ Nguyễn Thanh Nhiên  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Nguyễn Hữu Trung  
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B03/TCTD-HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	7.117.428	6.086.498
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	5.306.548	4.600.290
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>22</b>	<b>1.810.880</b>	<b>1.486.208</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	201.718	147.804
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	80.004	52.996
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>23</b>	<b>121.714</b>	<b>94.808</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>24</b>	<b>55.610</b>	<b>11.767</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>25</b>	<b>61.667</b>	<b>475.575</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	277.187	190.909
6	Chi phí hoạt động khác	26	2.488	1.586
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>26</b>	<b>274.699</b>	<b>189.323</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>27</b>	<b>1.367.537</b>	<b>1.142.313</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>957.033</b>	<b>1.115.368</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>28</b>	<b>300.921</b>	<b>479.586</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>656.112</b>	<b>635.782</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	133.485	129.187
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>29</b>	<b>133.485</b>	<b>129.187</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>522.627</b>	<b>506.595</b>
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>30</b>	<b>1.094</b>	<b>1.061</b>

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập

Hồ Thị Thuận An  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát

Võ Nguyễn Thanh Nhiên  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Nguyễn Hữu Trung  
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN

		2022	2021
		Triệu VND	Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.913.112	6.439.472
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.779.238)	(4.812.563)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	121.714	94.808
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	117.277	479.817
05	Thu nhập khác nhận được	168.409	186.878
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	106.283	2.781
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.239.338)	(1.165.800)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(158.591)	(160.058)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b>		<b>1.249.628</b>	<b>1.065.335</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.303.703	(4.503.703)
10	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	5.711.401	(1.618.434)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.602)	(17.965)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(13.102.810)	(5.728.240)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(610.049)	-
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	122.855	(813.878)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.254.726	(2.067)
16	Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(968.926)	6.710.500
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	9.232.818	2.218.256
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	(2.513.000)	2.642.170
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(129.342)	72.819
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>4.549.402</b>	<b>24.793</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


Mẫu B04/TCTD-HN


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

		2022	2021
		Triệu VND	Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1	Mua sắm tài sản cố định	(127.579)	(68.869)
2	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	74	-
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(127.505)</b>	<b>(68.869)</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>4.421.897</b>	<b>(44.076)</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>15.325.281</b>	<b>15.369.357</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 31)</b>	<b>19.747.178</b>	<b>15.325.281</b>

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập  
  
 Hồ Thị Thuận An  
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát  
  
 Võ Nguyễn Thanh Nhiên  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt  
  
 Nguyễn Hữu Trung  
 Quyền Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

## 1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

### a. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, được thay đổi lần thứ 27 vào ngày 9 tháng 5 năm 2022. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023 và có thời hạn 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh ngân hàng, phát hành thẻ tín dụng, bao thanh toán trong nước; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước (cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ); mở tài khoản tại NHNNVN, tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNNVN; vay vốn của NHNNVN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của NHNNVN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNNVN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNNVN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNNVN; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định; kinh doanh vàng miếng; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; các hoạt động khác (sau khi được NHNNVN chấp thuận)..

### b. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.776.827 triệu VND (31/12/2021: 4.776.827 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

### c. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2021: 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc).

### d. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng %	
			31/12/2021	31/12/2020
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	0310898270	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín (“công ty con”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định Thành lập số 3158/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270, được sửa đổi lần thứ 6 vào ngày 12 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị đến ngày 15 tháng 12 năm 2056 với vốn điều

Mẫu B05/TCTD-HN

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

lệ là 5 tỷ VND và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã được góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5 tỷ VND (31/12/2021: 5 tỷ VND). Trụ sở chính của công ty con đặt tại 90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty con là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản nợ vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác

### e. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 2.516 nhân viên (31/12/2021: 2.561 nhân viên).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### a. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”).

### b. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### c. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### d. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

### e. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### a. Cơ sở hợp nhất

#### (i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát này tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty con này. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### (ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất..

### b. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

### c. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

### d. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 11, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

### e. Chứng khoán kinh doanh

#### (i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

#### (ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

#### (iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h). Dự phòng giảm giá chứng khoán khác được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá trị ghi sổ.

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được.

#### (iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

### f. Các công cụ tài chính phái sinh

#### Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### (g) Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Tập đoàn tiến hành xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

#### (h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

##### (i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Tập đoàn thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

STT	Nhóm nợ	Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn. (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	» Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- » Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- » Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- » Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

### Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Tập đoàn được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021	Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

### (ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

#### Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại mỗi cuối tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa tương ứng cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Tập đoàn cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng tháng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

### Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

### (iii) Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Thông tư 11, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

### (iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h) (i) và 3(h)(ii).

### (i) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

### (i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

#### Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

#### Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

#### Đo lường

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày bán.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Tập đoàn không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

### (ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

#### Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

#### Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

### (j) Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### (k) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phân bổ theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tập đoàn tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

### (l) Tài sản cố định hữu hình

#### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
• phương tiện vận tải	5 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm

### (m) Tài sản cố định vô hình

#### (i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

#### (ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 15 năm.

### (n) Tài sản Có khác

#### (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

#### (iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày tại Thuyết minh 3(h), được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

### (o) Hoạt động bán nợ

#### (i) Các khoản phải thu từ bán nợ

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số tiền bán thực tế chưa thu được và được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

#### (ii) Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của khoản nợ được bán được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- » Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Tập đoàn;
- » Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm của Tập đoàn.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác trong năm của Tập đoàn.

### (p) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phản ánh theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### (q) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

### (r) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

### (s) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

### (t) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

### (u) Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

### (v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

### (w) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

### (x) Quỹ dự trữ bắt buộc

#### (i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”) về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư Số dư tối đa tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

#### (ii) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín, công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

### (y) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

tiền chắc chắn trong tương lai.

### (z) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được.

### (aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

### (bb) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

### (cc) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

### (dd) Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

### (ee) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

### (ff) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### (gg) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và, khi phù hợp, lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

### (hh) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

### (ii) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

### (jj) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

#### (i) Tài sản tài chính

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ♦ Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - » tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - » có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - » là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ♦ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ♦ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

### Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

### Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

### (ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - » được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - » có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - » là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

### Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

### (kk) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### (ll) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

## 4. TIỀN MẶT

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	575.638	493.687
Tiền mặt bằng ngoại tệ	68.486	59.823
	644.124	553.510

## 5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
» Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
» Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
» Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
» Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tổ chức tín dụng ở nước ngoài:		
» Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
» Bằng VND	1.732.014	4.612.169
» Bằng USD	53.989	24.159
	<b>1.786.003</b>	<b>4.636.328</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

### 6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn		
» Bằng VND	38.404	242.941
» Bằng ngoại tệ	309.227	288.847
Tiền gửi có kỳ hạn		
» Bằng VND	14.923.420	10.122.558
» Bằng ngoại tệ	2.046.000	3.784.800
	<b>17.317.051</b>	<b>14.439.146</b>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
» Bằng VND	200.000	200.000
	<b>17.517.051</b>	<b>14.639.146</b>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.169.420	14.107.358

### 7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
» Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	201.668	2.721	-
» Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.667.874	16.898	-
	<b>2.869.542</b>	<b>19.619</b>	-
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
» Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	361.201	3.304	-
» Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.375.441	14.713	-
	<b>15.736.642</b>	<b>18.017</b>	-

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

### 8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	63.502.853	50.441.210
Các khoản trả thay khách hàng	2.725	2.842
Cho vay khác	127.388	86.104
	<b>63.632.966</b>	<b>50.530.156</b>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	59.512.330	47.541.836
Nợ cần chú ý	1.796.347	1.143.269
Nợ dưới tiêu chuẩn	182.284	331.042
Nợ nghi ngờ	327.442	592.140
Nợ có khả năng mất vốn	1.814.563	921.869
	<b>63.632.966</b>	<b>50.530.156</b>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	662.890	5.384.076
Nợ cần chú ý	25.000	3.093
	<b>687.890</b>	<b>5.387.169</b>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	32.096.231	21.805.562
Nợ trung hạn	9.280.998	11.673.335
Nợ dài hạn	22.255.737	17.051.259
	<b>63.632.966</b>	<b>50.530.156</b>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	29.307.435	21.715.931
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13.105.257	10.910.343
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.639.993	5.337.407
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.885.496	4.072.484
Xây dựng	2.675.746	3.215.480
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.498.980	1.483.739
Các ngành khác	6.520.059	3.794.772
	<b>63.632.966</b>	<b>50.530.156</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn	20.236.627	15.563.028
Công ty cổ phần	12.309.588	11.219.265
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.360.424	1.471.023
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	329.161	435.858
Doanh nghiệp tư nhân	-	21.500
Tổ chức kinh tế khác	89.731	104.551
Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	29.307.435	21.714.931
	<b>63.632.966</b>	<b>50.530.156</b>

## 9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung	463.638	372.063
Dự phòng cụ thể	162.291	545.629
	<b>625.929</b>	<b>917.692</b>

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	372.063	545.629	917.692
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	91.575	226.711	318.286
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(610.049)	(610.049)
<b>Số dư cuối năm (*)</b>	<b>463.638</b>	<b>162.291</b>	<b>625.929</b>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	322.468	133.679	456.147
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	49.595	411.950	461.545
<b>Số dư cuối năm (*)</b>	<b>372.063</b>	<b>545.629</b>	<b>917.692</b>

(\*) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không có dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 03, vì các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi chủ yếu được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 11 (Thuyết minh 8) (31/12/2021: 151.887 triệu VND dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung tương ứng với 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung) như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

## 10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
» Trái phiếu Chính phủ (i)	533.014	352.541
» Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	300.107	200.000
	<b>833.121</b>	<b>552.541</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
» Dự phòng giảm giá (ii)	-	-
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<b>833.121</b>	<b>552.541</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
» Trái phiếu Chính phủ (i)	9.331.726	10.588.975
» Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	4.502.523	4.351.734
» Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	3.907.660	6.148.224
» Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	4.905.173	7.550.130
	<b>22.647.082</b>	<b>28.639.063</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng rủi ro tín dụng chung (iii)	(29.307)	(46.112)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	22.617.775	28.592.951
<b>Tổng chứng khoán đầu tư</b>	<b>23.450.896</b>	<b>29.145.492</b>

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ) theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.615.463	18.250.088

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành để bảo đảm cho các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác (Thuyết minh 16) và được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thị trường mở với NHNNVN (Thuyết minh 15), cụ thể như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
» Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	200.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
» Trái phiếu Chính phủ	1.269.000	2.628.878
» Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	638.000	260.391
	<b>2.107.000</b>	<b>3.089.269</b>

Ngoài ra, không có chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 874.306 triệu VND trái phiếu chính phủ và 548.861 triệu VND trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành) đang được thế chấp tại các TCTD khác để đảm bảo cho các giao dịch trong tương lai.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(ii) Biến động dự phòng rủi ro giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	7.525
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 25)	-	(7.525)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(iii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	46.112	28.351
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(16.805)	17.761
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>29.307</b>	<b>46.112</b>

## 11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(1.400)	(1.400)
	-	-

(i) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn từ 11% trở xuống so với vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, chi tiết như sau:

	31/12/2021 và 31/12/2020		
	Tỷ lệ nắm giữ	Số lượng cổ phần	Giá trị, Triệu VND
<b>Đầu tư vào các TCKT trong nước</b>			
<b>Chưa niêm yết</b>			
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	7%	140.000	1.400

(ii) Không có biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm 2022 và năm 2021.

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	631.384	187.984	160.518	32.446	1.012.332
Tăng trong năm	48.003	44.223	2.220	569	95.015
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(ii))	-	31.331	3.956	345	35.632
Thanh lý	(3.127)	(258)	-	(608)	(3.993)
Số dư cuối năm	676.260	263.280	166.694	32.752	1.138.986
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	223.461	80.852	124.890	26.934	456.137
Khấu hao trong năm	27.020	27.199	8.834	728	63.781
Thanh lý	(3.077)	(241)	-	(608)	(3.926)
Số dư cuối năm	247.404	107.810	133.724	27.054	515.992
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	407.923	107.132	35.628	5.512	556.195
Số dư cuối năm	428.856	155.470	32.970	5.698	622.994

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 273.843 triệu VND (31/12/2021: 181.787 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	50.246	325.628	375.874
Tăng trong năm	9.354	-	9.354
Số dư cuối năm	59.600	325.628	385.228
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	118.880	118.880
<b>Khấu hao trong năm</b>	-	36.171	36.171
Số dư cuối năm	-	155.051	155.051
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	50.246	206.748	256.994
Số dư cuối năm	59.600	170.577	230.177

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 2.380 triệu VND (31/12/2021: 2.380 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

### 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	1.808.000	1.808.000
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	144.450	99.263
Phải thu thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay	9.174	23.667
Đặt cọc thuê văn phòng	50.838	49.716
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố	48.788	241.099
Phải thu từ bán nợ	-	37.362
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	17.739	29.588
Tạm ứng để xử lý tài sản bảo đảm (iii)	10.751	19.639
Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng	66.398	23.000
Trả trước cho nhà cung cấp	37.837	29.525
Tạm ứng cho nhân viên	18.695	16.369
Phải thu khác	20.351	19.030
	<b>2.233.021</b>	<b>2.396.258</b>
<b>Các khoản lãi, phí phải thu</b>		
Lãi và phí phải thu từ cho vay	1.022.814	869.474
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	538.840	554.460
Lãi phải thu từ tiền gửi	<b>87.934</b>	<b>15.706</b>
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	1.685	7.317
	<b>1.651.273</b>	<b>1.446.957</b>
<b>Tài sản Có khác</b>		
Chi phí chờ phân bổ	130.567	57.538
Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý (iv)	13.576	56.150
Vật liệu, công cụ lao động	<b>8.677</b>	<b>10.702</b>
Tài sản Có khác	10.096	10.566
	<b>162.916</b>	<b>134.956</b>
<b>Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (v)</b>	<b>(18.476)</b>	<b>(19.036)</b>
	<b>4.028.734</b>	<b>3.959.135</b>

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	37.362

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

(i) Khoản đặt cọc chuyển nhượng bất động sản bao gồm:

- » 1.100.000 triệu VND để nhận chuyển nhượng một phần bất động sản là Trung tâm Thương mại dịch vụ Lim Tower II (Tòa nhà Lim II) tại địa chỉ số 62A Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 8 năm 2020 (“Hợp đồng đặt cọc”) với Công ty TNHH Lương Thạch, Ngân hàng nhận phí cam kết là 8.250 triệu VND mỗi tháng, được trả hàng tháng. Thời gian thực hiện hợp đồng tối đa là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng đặt cọc được ký kết và đã được gia hạn tới ngày 25 tháng 5 năm 2023 theo Phụ lục Hợp đồng đặt cọc ký ngày 19 tháng 8 năm 2022.
- » 708.000 triệu VND để nhận chuyển nhượng một phần khác của bất động sản nêu trên theo Hợp đồng hứa mua, hứa bán ngày 13 tháng 5 năm 2021 (“Hợp đồng hứa mua, hứa bán”) với Công ty TNHH Lương Thạch, Ngân hàng nhận phí cam kết là 10%/năm tính trên số tiền đặt cọc, được trả hàng tháng. Thời gian thực hiện hợp đồng không quá ngày 25 tháng 5 năm 2023.
- » Ngày 26 tháng 12 năm 2022, Công ty TNHH Lương Thạch đã gửi công văn số 08/2022/CV/LT đến Ngân hàng để nghị chuyển trả toàn bộ số tiền 1.808.000 triệu VND mà Ngân hàng đã đặt cọc nói trên. Theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HDQT của Hội đồng Quản trị của Ngân hàng ngày 4 tháng 1 năm 2023 và Biên bản thỏa thuận ngày 4 tháng 1 năm 2023 giữa Ngân hàng và Công ty TNHH Lương Thạch:
  - Ngân hàng đồng ý nhận lại toàn bộ số tiền 1.808.000 triệu VND đã đặt cọc cho Công ty TNHH Lương Thạch. Kể từ thời điểm Công ty TNHH Lương Thạch chuyển lại toàn bộ số tiền này, Công ty TNHH Lương Thạch không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán phí cam kết theo thỏa thuận của Hợp đồng đặt cọc và Hợp đồng hứa mua, hứa bán.
  - Không phụ thuộc vào việc đặt cọc chấm dứt, Công ty TNHH Lương Thạch đồng ý Ngân hàng vẫn là bên được ưu tiên nhận chuyển nhượng bất động sản theo các thỏa thuận và văn bản đã ký giữa hai bên.
  - Đến hết ngày 25 tháng 5 năm 2023 và/hoặc tại một thời điểm khác do hai bên thỏa thuận mà Ngân hàng không tiến hành nhận chuyển nhượng bất động sản và Công ty TNHH Lương Thạch đã hoàn trả toàn bộ tiền đặt cọc cho Ngân hàng, hai bên sẽ thỏa thuận thanh lý Hợp đồng đặt cọc và Hợp đồng hứa mua, hứa bán.

Theo đó, ngày 4 tháng 1 năm 2023, Công ty TNHH Lương Thạch đã hoàn tất việc hoàn trả khoản đặt cọc này cho Ngân hàng.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	29.588	35.818
Tăng trong năm	23.210	52.200
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(35.632)	(40.661)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(2.740)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(286)	(1.806)
Chuyển sang công cụ và dụng cụ	-	(13.223)
Tăng khác	859	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.739</b>	<b>29.588</b>

Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Phần mềm máy vi tính	11.887	24.490
Chi phí cải tạo	5.008	1.404
Tài sản khác	844	3.694
	<b>17.739</b>	<b>29.588</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(iii) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm xử lý tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu. Bao gồm trong khoản tạm ứng này là khoản tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp với số tiền là 7.188 triệu VND từ năm 2014 và Công ty Cổ phần Giấy Minh Thắng với số tiền là 3.000 triệu VND từ năm 2014. Tập đoàn thực hiện đánh giá khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho hai khoản tạm ứng này.

(iv) Chi tiết tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	13.576	56.150

(v) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung cho tài sản có rủi ro tín dụng	-	560
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		
» Khoản phải thu liên quan đến tạm ứng để xử lý tài sản bảo đảm	10.188	10.188
» Các khoản phải thu quá hạn khác	8.288	8.288
	<b>18.476</b>	<b>19.036</b>

Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	19.036	107.868
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh 28)	(560)	280
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác (Thuyết minh 27)	-	(89.112)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.476</b>	<b>19.036</b>

## 15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay NHNNVN bằng VND		
Vay tái cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở	10.280	11.663
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	1.256.109	-
	<b>1.266.389</b>	<b>11.663</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021, Tập đoàn đang sử dụng các tài sản cầm cố sau để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thị trường mở với NHNNVN:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(i))	100.000	108.640

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

## 16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác</b>		
» Bảng VND	824	8.559
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
» Bảng VND (i)	15.979.620	13.125.180
» Bảng ngoại tệ	2.697.000	3.682.200
	<b>18.677.444</b>	<b>16.815.939</b>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
» Bảng VND (ii)	1.105.213	3.497.145
» Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	1.065.079	2.847.878
» Bảng ngoại tệ	602.051	1.040.550
	<b>1.707.264</b>	<b>4.537.695</b>
	<b>20.384.708</b>	<b>21.353.634</b>

(i) Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 565.350 triệu VND (31/12/2021: 1.430.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(i))	200.000	200.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(i))	1.000.000	2.265.317
	<b>1.200.000</b>	<b>2.465.317</b>

(ii) Trong số dư tiền vay các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 622.890 triệu VND (31/12/2021: 451.440 triệu VND) tiền vay được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(i))	807.000	515.312

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

### 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
» Bảng VND	5.060.067	2.986.004
» Bảng ngoại tệ	121.158	105.180
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
» Bảng VND	9.398.405	7.602.517
» Bảng ngoại tệ	23.250	-
<b>Tiền gửi tiết kiệm</b>		
» Bảng VND	60.619.960	55.748.941
» Bảng ngoại tệ	653.572	181.533
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>		
» Bảng VND	95.482	107.054
» Bảng ngoại tệ	8	8
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
» Bảng VND	2.032	1.029
» Bảng ngoại tệ	14.290	23.140
	<b>75.988.224</b>	<b>66.755.406</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cá nhân	63.849.645	58.349.845
Công ty cổ phần khác	5.766.103	4.458.698
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	3.739.300	2.175.721
Công ty nhà nước	772.391	422.895
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	135.110	54.815
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	686.499	266.497
Doanh nghiệp tư nhân	1.909	1.764
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	212.341	167.431
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	20.610	125.313
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	29.504	132.962
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	77.834	56.399
Công ty hợp danh	704	2.057
Các đơn vị khác	696.274	541.009
	<b>75.988.224</b>	<b>66.755.406</b>

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

### 18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi (i)	2.780.000	4.450.000
Trái phiếu kỳ hạn 2 năm	-	1.000.000
Trái phiếu kỳ hạn 7 năm (ii)	2.342.170	2.185.170
	<b>5.122.170</b>	<b>7.635.170</b>

(i) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 đến 2 năm, lãi suất năm cố định từ 4,20% đến 10,00% (31/12/2021: 3,80% đến 7,10%), lãi trả định kỳ hàng năm và trả gốc vào ngày đáo hạn.

(ii) Trái phiếu kỳ hạn gốc 7 năm của Ngân hàng có lãi suất thả nổi, lãi suất năm đầu tiên cố định từ 7,00% đến 8,23% (31/12/2021: 6,93% đến 8,03%), lãi trả định kỳ hàng năm và trả gốc vào ngày đáo hạn.

### 19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Các khoản lãi, phí phải trả</b>		
Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	1.904.884	1.403.741
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	138.310	106.939
Lãi phải trả cho tiền vay của NHNNVN và các TCTD khác	15.737	6.741
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	5.580	19.780
	<b>2.064.511</b>	<b>1.537.201</b>
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>		
Các khoản phải trả nhân viên	<b>90.913</b>	<b>62.666</b>
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>		
Các khoản thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 20)	25.682	50.618
Các khoản chờ thanh toán trong nghiệp vụ thanh toán	12.049	4.360
Lãi tiền gửi tiết kiệm đã đáo hạn phải trả khách hàng	5.201	6.705
Các khoản phải trả trong dịch vụ chuyển tiền nhanh	1.361	89.515
Doanh thu phí bảo lãnh và thanh toán chờ phân bổ	6.222	10.830
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	276	9.216
Phải trả khác	10.865	10.737
	<b>61.656</b>	<b>181.981</b>
<b>Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)</b>	<b>61.271</b>	<b>95.394</b>
	<b>2.278.351</b>	<b>1.877.242</b>

(i) Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	95.394	57.711
Trích lập quỹ trong năm	-	40.179
Sử dụng quỹ trong năm	(34.123)	(2.496)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>61.271</b>	<b>95.394</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

**20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm Triệu VND
	Số dư đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	2.487	17.988	(19.047)	1.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.214	133.485	(158.591)	21.108
Thuế thu nhập cá nhân	1.917	34.572	(33.343)	3.146
Các loại thuế khác	-	9.132	(9.132)	-
	<b>50.618</b>	<b>195.177</b>	<b>(220.113)</b>	<b>25.682</b>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm Triệu VND
	Số dư đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	2.113	15.168	(14.794)	2.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.085	129.187	(160.058)	46.214
Thuế thu nhập cá nhân	2.350	31.527	(31.960)	1.917
Các loại thuế khác	2.661	4.735	(7.396)	-
	<b>84.209</b>	<b>180.617</b>	<b>(214.208)</b>	<b>50.618</b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quý dự phòng tài chính Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	<b>4.190.199</b>	<b>82.659</b>	<b>161.723</b>	<b>843.169</b>	<b>5.277.750</b>
Tăng vốn trong năm từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	586.628	-	-	(586.628)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	506.595	506.595
Trích lập các quỹ	-	25.294	50.588	(75.882)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(40.179)	(40.179)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	<b>4.776.827</b>	<b>107.953</b>	<b>212.311</b>	<b>647.075</b>	<b>5.744.166</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	522.627	522.627
Trích lập các quỹ	-	26.169	52.337	(78.506)	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>4.776.827</b>	<b>134.122</b>	<b>264.648</b>	<b>1.091.196</b>	<b>6.266.793</b>

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

### (b) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu và mệnh giá đã phát hành và đang lưu hành của Ngân hàng là:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	477.682.669	4.776.827	419.019.904	4.190.199
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	58.662.765	586.628
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>477.682.669</b>	<b>4.776.827</b>	<b>477.682.669</b>	<b>4.776.827</b>

## 22. THU NHẬP LÃI THUẦN

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>		
» Thu lãi cho vay	5.120.087	4.533.539
» Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.444.335	1.353.576
» Thu lãi tiền gửi	492.538	150.608
» Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	17.745	14.255
» Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	42.723	34.520
	<b>7.117.428</b>	<b>6.086.498</b>
<b>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự</b>		
» Trả lãi tiền gửi	4.735.946	4.233.281
» Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	458.535	319.825
» Trả lãi tiền vay	98.323	39.752
» Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	13.744	7.432
	5.306.548	4.600.290
	<b>1.810.880</b>	<b>1.486.208</b>

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

## 23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b>		
» Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	68.595	49.065
» Dịch vụ thẻ	80.176	51.544
» Dịch vụ tư vấn	12.811	10.656
» Dịch vụ khác	40.136	36.539
	<b>201.718</b>	<b>147.804</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>		
» Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	12.955	8.289
» Dịch vụ thẻ	61.745	39.281
» Dịch vụ tư vấn	3.634	2.346
» Phí bưu điện và mạng viễn thông	436	1.343
» Các chi phí khác	1.234	1.737
	80.004	52.996
	<b>121.714</b>	<b>94.808</b>

## 24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối</b>		
» Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	101.453	32.097
» Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	97.351	85.309
	<b>198.804</b>	<b>117.406</b>
<b>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối</b>		
» Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	58.975	26.044
» Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	84.219	79.595
	143.194	105.639
	<b>55.610</b>	<b>11.767</b>

## 25. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	63.287	499.327
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1.620)	(31.277)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(ii))	-	7.525
	<b>61.667</b>	<b>475.575</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

### 26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>		
» Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	169.800	143.888
» Thu lãi phạt chậm nộp	-	42.833
» Thu hồi các khoản nợ đã được xử lý rủi ro	106.283	2.781
» Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	1.216
» Thu khác	1.104	191
	277.187	190.909
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	2.488	1.586
	274.699	189.323

(i) Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản bao gồm khoản phí cam kết thu được theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 8 năm 2020 và Hợp đồng hứa mua, hứa bán ngày 13 tháng 5 năm 2021 (Thuyết minh 14(i)).

### 27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên	666.188	619.975
Trong đó:		
» Chi lương và phụ cấp	542.546	515.439
» Các khoản chi đóng góp theo lương	52.115	52.461
» Chi khác	71.527	52.075
2. Chi về tài sản	350.666	316.566
Trong đó:		
» Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.952	97.761
» Chi phí thuê tài sản	159.377	152.040
» Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	71.885	38.036
» Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	17.592	27.266
» Chi phí khác	1.860	1.463
3. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	89.167	89.380
4. Chi phí quảng cáo, tiếp thị	53.936	39.056
5. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách	30.643	24.459
6. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	27.004	22.855
7. Chi vật liệu, giấy tờ in	7.510	7.149
8. Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	4.016	6.691
9. Chi phí công tác	4.755	2.283
10. Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 14(v))	-	(89.112)
11. Chi phí khác	133.652	103.011
	<b>1.367.537</b>	<b>1.142.313</b>

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

### 28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	91.575	49.595
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	226.711	411.950
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(iii))	(16.805)	17.761
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có rủi ro tín dụng (Thuyết minh 14(v))	(560)	280
	<b>300.921</b>	<b>479.586</b>

### 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Năm hiện hành	133.411	129.187
Dự phòng thiếu trong những năm trước	74	-
	<b>133.485</b>	<b>129.187</b>

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>656.112</b>	<b>635.782</b>
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng và công ty con	131.222	127.156
Chi phí không được khấu trừ	2.039	2.174
Lỗ tính thuế các năm trước được sử dụng	-	(143)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	74	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	150	-
	<b>133.485</b>	<b>129.187</b>

#### (c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng và công ty con là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

### 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

#### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 506.595 triệu VND (2020: 299.545 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 477.682.669 cổ phiếu (2020: 477.682.669 cổ phiếu), được tính như sau:

#### (i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	522.627	506.595
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	522.627	506.595

(\*) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022. Nếu Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

#### (ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022 Cổ phiếu	2021 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	477.682.669	419.019.904
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm	-	58.662.765
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	477.682.669	477.682.669

#### (iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.094	1.061

#### (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng trong năm, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

### 31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt	644.124	553.510
Tiền gửi tại NHNNVN	1.786.003	4.636.328
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	347.631	997.718
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	16.969.420	9.137.725
	<b>19.747.178</b>	<b>15.325.281</b>

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

### 32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Số lượng nhân viên bình quân trong năm</b>	2.529	2.564
<b>Thu nhập của nhân viên</b>		
1. Tổng lương và thưởng	542.546	515.439
2. Thu nhập khác	71.527	52.075
3. Tổng thu nhập (1+2)	614.073	567.514
Tiền lương bình quân/tháng	17,88	16,75
Thu nhập bình quân/tháng	20,23	18,44

### 33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

#### (a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	96.345.547	78.706.303
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	16.503.322	11.567.396
Động sản	2.293.204	2.435.700
Tài sản khác	14.317.002	10.632.252
	<b>129.459.075</b>	<b>103.341.651</b>

#### (b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(i))		
» Trái phiếu Chính phủ	1.269.000	3.503.184
» Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	838.000	1.009.252
	<b>2.107.000</b>	<b>4.512.436</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

**34. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****(a) Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

	31/12/2022		31/12/2021		Giá trị theo hợp đồng - thuận Triệu VND	
	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuận Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND		Tiền gửi ký quỹ Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	50	-	50	20.869	-	20.869
Cam kết giao dịch hối đoái	6.902.521	-	6.902.521	32.610.009	-	32.610.009
<i>Trong đó:</i>						
» Cam kết mua ngoại tệ	116.250	-	116.250	1.117.200	-	1.117.200
» Cam kết bán ngoại tệ	116.250	-	116.250	778.275	-	778.275
» Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.670.021	-	6.670.021	30.714.534	-	30.714.534
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	28.154	(3.361)	24.793	40.563	(641)	39.922
Bảo lãnh khác	1.088.204	(19.868)	1.068.336	1.354.147	(52.009)	1.302.138
Cam kết khác	12.321.048	-	12.321.048	12.323.054	-	12.323.054

**(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	863.000	765.722

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	537.619	33.853
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.185	6.240
	543.804	40.093

**(d) Tài sản và chứng từ khác**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị	103.762	331.245
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	66.398	23.000
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	13.270	9.340
	183.430	363.585
	2022 Số lượng	2021 Số lượng
Tài sản khác giữ hộ không xác định được giá trị	63	68

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

**35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>		
Gửi tiền không kỳ hạn ("KKH")	1.622.595	476.764
Rút tiền gửi KKH	1.624.499	471.724
Chi phí lãi tiền gửi KKH	48	163
Gửi tiền có kỳ hạn ("CKH")	160.761	48.330
Rút tiền gửi CKH	55.316	61.184
Chi phí lãi tiền gửi CKH	782	709
Cho vay	95.990	2.250
Thu tiền cho vay	63.215	12.515
Thu nhập lãi cho vay	2.482	1.715
<b>Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị</b>	<b>6.494</b>	<b>6.195</b>
<i>Trong đó:</i>		
» Ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch	1500	1.338
» Ông Bùi Xuân Khu - Thành viên	-	361
» Ông Dương Ngọc Hòa - Thành viên	-	556
» Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch kiêm Quyền Tổng Giám đốc (*)	2.361	1.149
» Bà Lê Thị Xuân Lan - Thành viên	778	446
» Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên	944	451
» Bà Quách Tố Dung - Thành viên	911	867
» Bà Ngô Kim Liên - Thành viên	-	333
» Ông Đặng Đình Thắng - Thành viên	-	361
» Bà Mai Hồng Quy - Thành viên	-	333
<b>Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát</b>	<b>2.009</b>	<b>2.378</b>
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	12.384	17.264
<i>Trong đó:</i>		
» Tổng Giám đốc (*)	-	4.204
» Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	12.384	13.060



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị,</b>		
<b>Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>		
Gửi tiền KKH	2.682.615	5.237.840
Rút tiền gửi KKH	2.677.392	5.137.502
Chi phí lãi tiền gửi KKH	111	138
Gửi tiền CKH	99.602	58.974
Rút tiền gửi CKH	80.564	49.709
Chi phí lãi tiền gửi CKH	1.476	1.143
Cho vay	286.044	915.162
Thu tiền cho vay	429.468	532.084
Thu nhập lãi cho vay	75.587	103.448

(\*) Ông Nguyễn Hữu Trung, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, được bổ nhiệm là Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 15 tháng 10 năm 2021, đã nhận thù lao Hội đồng Quản trị nên không nhận lương Tổng Giám đốc. Do vậy lương, thưởng của Tổng Giám đốc cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như được thuyết minh trên đây không bao gồm thù lao này của Ông Nguyễn Hữu Trung.

Số dư cuối năm	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>		
» Số dư tiền gửi KKH	7.208	9.359
» Số dư tiền gửi CKH	121.076	17.034
» Dự chi lãi tiền gửi CKH	1.070	106
» Số dư cho vay	66.531	31.575
» Dự thu lãi cho vay	355	5
<b>Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>		
» Số dư tiền gửi KKH	35.306	108.439
» Số dư tiền gửi CKH	59.655	34.959
» Dự chi lãi tiền gửi KKH	3	1
» Dự chi lãi tiền gửi CKH	493	205
» Số dư cho vay	641.996	1.055.835
» Dự thu lãi cho vay	7.711	4.800

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

### 36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng - góp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư - góp Triệu VND	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng - góp Triệu VND
Trong nước	1.786.003	17.333.099	63.632.966	23.480.203	1.266.389	20.152.208	75.952.284	5.122.170	1.116.408
Nước ngoài	-	183.952	-	-	-	232.500	35.940	-	-
	1.786.003	17.517.051	63.632.966	23.480.203	1.266.389	20.384.708	75.988.224	5.122.170	1.116.408

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng - góp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư - góp Triệu VND	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng - góp Triệu VND
Trong nước	4.636.328	14.481.197	50.530.156	29.191.604	11.663	21.353.634	66.691.442	7.635.170	1.415.579
Nước ngoài	-	157.949	-	-	-	-	63.964	-	-
	4.636.328	14.639.146	50.530.156	29.191.604	11.663	21.353.634	66.755.406	7.635.170	1.415.579

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

### 37. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

#### (a) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn.

Tập đoàn thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

#### UBQLRR chịu trách nhiệm:

- » Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng;
- » Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- » Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- » Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

#### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của Tập đoàn do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Tập đoàn đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Tập đoàn.

Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Tập đoàn có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập theo các quy định của NHNNVN.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

#### Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản được rà soát và cập nhật định kỳ nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

#### Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

#### Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Tập đoàn được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>		
Tiền gửi tại NHNNVN	1.786.003	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	17.517.051	14.639.146
Cho vay khách hàng – gộp	63.632.966	50.530.156
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	833.121	552.541
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	22.647.082	28.639.063
Các khoản lãi, phí phải thu	1.651.273	1.446.957
Các tài sản tài chính khác – gộp	2.148.884	2.343.670
	<b>110.216.380</b>	<b>102.787.861</b>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng</b>		
Bảo lãnh vay vốn	50	20.869
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	28.154	40.563
Các bảo lãnh khác	1.088.204	1.354.147
	1.116.408	1.415.579
	<b>111.332.788</b>	<b>104.203.440</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Bảng phân tích chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính có rủi ro tín dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	1.786.003	-	-	1.786.003
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	17.517.051	-	-	17.517.051
Cho vay khách hàng - gộp	59.512.330	1.939.195	2.181.441	63.632.966
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	833.121	-	-	833.121
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	22.647.082	-	-	22.647.082
Các khoản lãi, phí phải thu	1.651.273	-	-	1.651.273
Tài sản tài chính khác - gộp	2.130.408	-	18.476	2.148.884
	<b>106.077.268</b>	<b>1.939.195</b>	<b>2.199.917</b>	<b>110.216.380</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	4.636.328	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14.639.146	-	-	14.639.146
Cho vay khách hàng - gộp	47.541.836	716.325	2.271.995	50.530.156
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	552.541	-	-	552.541
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	28.639.063	-	-	28.639.063
Các khoản lãi, phí phải thu	1.446.957	-	-	1.446.957
Tài sản tài chính khác - gộp	2.325.194	-	18.476	2.343.670
	<b>99.781.066</b>	<b>716.325</b>	<b>2.290.471</b>	<b>102.787.861</b>

Xem Thuyết minh 33(a) về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Tập đoàn chưa xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và đã trích lập dự phòng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

### (c) Rủi ro thị trường

#### (i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Tập đoàn sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

#### Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất hoặc ngày đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Cố khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN; được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán nợ đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại giấy tờ có giá.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt	-	644.124	-	-	-	-	-	-	644.124
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.786.003	-	-	-	-	-	1.786.003
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	4.493.731	12.993.320	30.000	-	-	-	17.517.051
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	19.619	-	-	-	-	-	-	19.619
Cho vay khách hàng - gộp (*)	4.120.636	-	10.715.941	22.500.642	4.117.286	9.048.626	12.299.468	830.367	63.632.966
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	100.000	1.600.000	2.450.279	1.905.000	5.589.307	11.835.617	23.480.203
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.400	-	-	-	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	-	853.171	-	-	-	-	-	-	853.171
Tài sản Có khác - gộp	18.476	2.220.734	-	-	1.808.000	-	-	-	4.047.210
	<b>4.139.112</b>	<b>3.739.048</b>	<b>17.095.675</b>	<b>37.093.962</b>	<b>8.405.565</b>	<b>10.953.626</b>	<b>17.888.775</b>	<b>12.665.984</b>	<b>111.981.747</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	988.328	267.781	-	-	-	10.280	1.266.389
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.481.852	9.403.015	248.900	18.441	232.500	-	20.384.708
Tiền gửi của khách hàng	-	-	73.004.777	2.765.739	79.960	131.224	6.524	-	75.988.224
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	450.000	800.000	1.450.000	2.331.870	90.300	-	5.122.170
Các khoản nợ khác	-	2.278.351	-	-	-	-	-	-	2.278.351
		<b>2.278.351</b>	<b>84.924.957</b>	<b>13.236.535</b>	<b>1.778.860</b>	<b>2.481.535</b>	<b>329.324</b>	<b>10.280</b>	<b>105.039.842</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>4.139.112</b>	<b>1.460.697</b>	<b>(67.829.282)</b>	<b>23.857.427</b>	<b>6.626.705</b>	<b>8.472.091</b>	<b>17.559.451</b>	<b>12.655.704</b>	<b>6.941.905</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>4.139.112</b>	<b>1.460.697</b>	<b>(67.829.282)</b>	<b>23.857.427</b>	<b>6.626.705</b>	<b>8.472.091</b>	<b>17.559.451</b>	<b>12.655.704</b>	<b>6.941.905</b>

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt	-	553.510	-	-	-	-	-	-	553.510
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.636.328	-	-	-	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	5.879.844	8.759.302	-	-	-	-	14.639.146
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	18.017	-	-	-	-	-	-	18.017
Cho vay khách hàng - gộp (*)	2.988.320	-	11.141.676	21.299.009	10.696.412	3.763.833	636.447	4.459	50.530.156
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	200.000	450.000	1.200.016	3.700.092	8.236.972	15.404.524	29.191.604
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.400	-	-	-	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	-	813.189	-	-	-	-	-	-	813.189
Tài sản Có khác - gộp	18.476	2.114.333	-	-	-	1.137.362	708.000	-	3.978.171
	<b>3.006.796</b>	<b>3.500.449</b>	<b>21.857.848</b>	<b>30.508.311</b>	<b>11.896.428</b>	<b>8.601.287</b>	<b>9.581.419</b>	<b>15.408.983</b>	<b>104.361.521</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	11.663	11.663
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.844.765	9.698.174	537.095	45.600	228.000	-	21.353.634
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.678.471	12.830.545	20.660.109	13.874.035	4.712.246	-	66.755.406
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.300.000	6.035.170	300.000	-	7.635.170
Các khoản nợ khác	-	1.877.242	-	-	-	-	-	-	1.877.242
	-	<b>1.877.242</b>	<b>25.523.236</b>	<b>22.528.719</b>	<b>22.497.204</b>	<b>19.954.805</b>	<b>5.240.246</b>	<b>11.663</b>	<b>97.633.115</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>3.006.796</b>	<b>1.623.207</b>	<b>(3.665.388)</b>	<b>7.979.592</b>	<b>(10.600.776)</b>	<b>(11.353.518)</b>	<b>4.341.173</b>	<b>15.397.320</b>	<b>6.728.406</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>3.006.796</b>	<b>1.623.207</b>	<b>(3.665.388)</b>	<b>7.979.592</b>	<b>(10.600.776)</b>	<b>(11.353.518)</b>	<b>4.341.173</b>	<b>15.397.320</b>	<b>6.728.406</b>

(\*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng khoản vay.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>							
Tiền gửi tại NHNNVN							
» VND	-	0,00% - 0,50%	-	-	-	-	-
» Ngoại tệ	-	0,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác							
» VND	-	3,20% - 8,10%	6,30% - 8,80%	0,00%	-	-	-
» Ngoại tệ	-	4,30% - 4,60%	4,55% - 5,00%	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
» VND	0,00% - 29,25%	0,00% - 21,75%	2,50% - 23,00%	2,50% - 21,75%	2,50% - 16,30%	4,80% - 17,35%	4,80% - 13,15%
» Ngoại tệ	4,00% - 5,00%	2,50% - 7,10%	2,70% - 7,80%	2,70% - 3,00%	3,00% - 3,50%	-	-
Chứng khoán đầu tư							
» VND	-	7,70% - 9,80%	5,23% - 5,60%	5,20% - 7,00%	5,50% - 9,50%	4,00% - 11,50%	2,10% - 11,25%
Tài sản Có khác							
» VND	-	-	-	9,00% - 10,00%	-	-	-
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN							
» VND	-	6,00%	7,05%	-	-	-	3,50%
Tiền gửi và vay các TCTD khác							
» VND	-	0,90% - 3,80%	2,50% - 3,45%	3,42% - 3,59%	3,87%	-	-
» Ngoại tệ	-	2,16% - 2,44%	0,00% - 1,95%	0,00% - 3,59%	-	0,82%	-
Tiền gửi của khách hàng							
» VND	-	0,50% - 7,00%	3,20% - 9,60%	3,10% - 11,50%	3,10% - 12,50%	3,50% - 11,90%	-
» Ngoại tệ	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-
Phát hành giấy tờ có giá							
» VND	-	4,20% - 4,30%	4,50% - 8,23%	4,20% - 4,80%	6,00% - 10,00%	8,03%	-

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>							
Tiền gửi tại NHNNVN							
» VND	-	0,00% - 0,50%	-	-	-	-	-
» Ngoại tệ	-	0,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác							
» VND	-	0,00% - 4,80%	1,50% - 3,50%	-	-	-	-
» Ngoại tệ	-	0,00% - 0,45%	0,30% - 0,60%	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
» VND	0,00% - 29,25%	0,00% - 20,00%	2,50% - 18,00%	2,50% - 16,00%	2,70% - 17,75%	4,80% - 17,35%	4,00% - 12,25%
» Ngoại tệ	4,50% - 5,50%	2,50% - 5,70%	2,50% - 6,50%	2,60% - 4,50%	3,40% - 3,40%	-	-
Chứng khoán đầu tư							
» VND	-	9,20%	5,00% - 10,30%	5,00% - 7,75%	5,20% - 9,80%	4,00% - 11,50%	2,10% - 10,25%
Tài sản Có khác							
» VND	-	-	-	-	9,00% - 10,00%	10,00%	-
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN							
» VND	-	0,00% - 2,64%	1,55% - 2,64%	2,50% - 3,50%	-	-	-
» Ngoại tệ	-	0,30% - 2,19%	0,30% - 2,23%	1,66% - 1,77%	1,66%	1,66%	-
Tiền gửi của khách hàng							
» VND	-	0,00% - 8,90%	2,40% - 8,90%	2,50% - 8,70%	3,00% - 8,90%	3,00% - 8,50%	-
» Ngoại tệ	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-
Phát hành giấy tờ có giá							
» VND	-	-	-	3,80% - 7,10%	3,90% - 8,00%	4,20%	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

### Phân tích độ nhạy với lãi suất

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

### (ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Tập đoàn, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR. Tập đoàn đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
USD/VND	23.250	22.800
EUR/VND	25.109	25.528
GBP/VND	28.385	30.747
CAD/VND	17.392	17.877
AUD/VND	15.960	16.515
SGD/VND	17.544	16.843
JPY/VND	178	198
CHF/VND	25.504	24.932
CNY/VND	3.550	3.550
KRW/VND	19	21

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt	575.638	47.050	10.749	10.687	644.124
Tiền gửi tại NHNNVN	1.732.014	53.989	-	-	1.786.003
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	15.161.824	2.285.177	3.033	67.017	17.517.051
Cho vay khách hàng – gộp	61.587.195	2.045.771	-	-	63.632.966
Chứng khoán đầu tư – gộp	23.480.203	-	-	-	23.480.203
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	1.400	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	853.171	-	-	-	853.171
Tài sản Có khác – gộp	3.977.333	69.872	5	-	4.047.210
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>107.368.778</b>	<b>4.501.859</b>	<b>13.787</b>	<b>77.704</b>	<b>111.962.128</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.266.389	-	-	-	1.266.389
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.085.657	3.299.051	-	-	20.384.708
Tiền gửi của khách hàng	75.175.946	771.007	10.187	31.084	75.988.224
Phát hành giấy tờ có giá	5.122.170	-	-	-	5.122.170
Các khoản nợ khác	2.262.039	16.312	-	-	2.278.351
Vốn và các quỹ	6.266.793	-	-	-	6.266.793
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)</b>	<b>107.178.994</b>	<b>4.086.370</b>	<b>10.187</b>	<b>31.084</b>	<b>111.306.635</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>	<b>189.784</b>	<b>415.489</b>	<b>3.600</b>	<b>46.620</b>	<b>655.493</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>	<b>1.879.444</b>	<b>(1.802.781)</b>	<b>-</b>	<b>(20.734)</b>	<b>55.929</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>	<b>2.069.228</b>	<b>(1.387.292)</b>	<b>3.600</b>	<b>25.886</b>	<b>711.422</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt	493.687	34.842	3.808	21.173	553.510
Tiền gửi tại NHNNVN	4.612.169	24.159	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.565.499	4.026.893	525	46.229	14.639.146
Cho vay khách hàng – gộp	48.525.084	2.005.072	-	-	50.530.156
Chứng khoán đầu tư – gộp	29.191.604	-	-	-	29.191.604
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	1.400	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	813.189	-	-	-	813.189
Tài sản Có khác – gộp	3.904.151	74.015	5	-	3.978.171
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>98.106.783</b>	<b>6.164.981</b>	<b>4.338</b>	<b>67.402</b>	<b>104.343.504</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	11.663	-	-	-	11.663
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16.630.884	4.722.750	-	-	21.353.634
Tiền gửi của khách hàng	66.445.545	285.025	2.088	22.748	66.755.406
Phát hành giấy tờ có giá	7.635.170	-	-	-	7.635.170
Các khoản nợ khác	1.868.798	8.443	1	-	1.877.242
Vốn và các quỹ	5.744.166	-	-	-	5.744.166
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)</b>	<b>98.336.226</b>	<b>5.016.218</b>	<b>2.089</b>	<b>22.748</b>	<b>103.377.281</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>	<b>(229.443)</b>	<b>1.148.763</b>	<b>2.249</b>	<b>44.654</b>	<b>966.223</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>	<b>1.109.322</b>	<b>(1.065.931)</b>	<b>-</b>	<b>(24.773)</b>	<b>18.618</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>	<b>879.879</b>	<b>82.832</b>	<b>2.249</b>	<b>19.881</b>	<b>984.841</b>

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) Triệu VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	
USD (mạnh lên 2%)	(22.197)
EUR (yếu đi 2%)	(58)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	
USD (yếu đi 1%)	(663)
EUR (yếu đi 10%)	(180)

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

### (d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tập đoàn có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro (i) Tập đoàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc (ii) Tập đoàn có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

#### Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Tập đoàn trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Tập đoàn có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Tập đoàn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Tập đoàn quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Tập đoàn duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### Phân tích tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dựa trên thời gian đáo hạn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- » Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Tập đoàn.
- » Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- » Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- » Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- » Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- » Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo nhóm dựa trên thời gian đáo hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Quá hạn				Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Từ trên 1 đến 12 tháng		Từ trên 1 đến 5 năm		
	Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt	-	-	644.124	-	-	-	-	-	644.124
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.786.003	-	-	-	-	-	1.786.003
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	8.493.731	9.014.320	9.000	-	-	-	17.517.051
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	(1.022)	1.827	-	-	-	19.619
Cho vay khách hàng - gộp	1.988.998	2.131.638	4.201.363	6.545.274	20.286.730	12.026.763	16.452.200	63.632.966	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	100.000	1.600.000	4.355.279	5.589.307	11.835.617	23.480.203	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.400	1.400	
Tài sản cố định	-	-	104	82	1.355	253.775	597.855	853.171	
Tài sản Có khác - gộp	18.476	-	344.031	768.783	2.324.387	52.693	538.840	4.047.210	
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>2.007.474</b>	<b>2.131.638</b>	<b>15.588.170</b>	<b>17.927.437</b>	<b>26.978.578</b>	<b>17.922.538</b>	<b>29.425.912</b>	<b>111.981.747</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHN-NVN	-	-	988.328	267.781	-	-	10.280	1.266.389	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.481.852	9.403.015	267.341	232.500	-	20.384.708	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.232.100	14.276.618	41.443.848	5.035.658	-	75.988.224	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	450.000	400.000	1.930.000	400.000	1.942.170	5.122.170	
Các khoản nợ khác	-	-	2.173.313	30.694	74.344	-	-	2.278.351	
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.325.593</b>	<b>24.378.108</b>	<b>43.715.533</b>	<b>5.668.158</b>	<b>1.952.450</b>	<b>105.039.842</b>	
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]</b>	<b>2.007.474</b>	<b>2.131.638</b>	<b>(13.737.423)</b>	<b>(6.450.671)</b>	<b>(16.736.955)</b>	<b>12.254.380</b>	<b>27.473.462</b>	<b>6.941.905</b>	

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

	Quá hạn				Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Từ trên 1 đến 12 tháng		Từ trên 1 đến 5 năm		
	Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt	-	-	553.510	-	-	-	-	-	553.510
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.636.328	-	-	-	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	5.879.844	8.759.302	-	-	-	-	14.639.146
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(26.743)	29.043	15.717	-	-	-	18.017
Cho vay khách hàng - gộp	1.845.050	1.143.270	3.688.646	4.522.351	15.753.258	9.099.769	14.477.813	50.530.156	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	199.999	450.000	4.900.108	8.236.972	15.404.525	29.191.604	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.400	1.400	
Tài sản cố định	-	-	122	1.858	5.062	234.012	572.135	813.189	
Tài sản Có khác - gộp	18.476	-	869.592	42.971	1.295.325	1.245.381	506.426	3.978.171	
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>1.863.526</b>	<b>1.143.270</b>	<b>15.801.298</b>	<b>13.805.525</b>	<b>21.969.470</b>	<b>18.816.134</b>	<b>30.962.299</b>	<b>104.361.521</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	11.663	11.663	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.844.765	9.698.174	537.095	45.600	228.000	21.353.634	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.541.705	12.899.955	20.696.288	13.888.401	4.729.057	66.755.406	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.300.000	3.850.000	300.000	2.185.170	7.635.170	
Các khoản nợ khác	-	-	607.054	422.636	777.691	36.622	33.239	1.877.242	
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.993.524</b>	<b>24.320.765</b>	<b>25.861.074</b>	<b>14.270.623</b>	<b>7.187.129</b>	<b>97.633.115</b>	
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]</b>	<b>1.863.526</b>	<b>1.143.270</b>	<b>(10.192.226)</b>	<b>(10.515.240)</b>	<b>(3.891.604)</b>	<b>4.545.511</b>	<b>23.775.170</b>	<b>6.728.406</b>	



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

### (e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:</i>				
» Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19.619	(*)	18.017	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
» Trái phiếu Chính phủ	9.331.726	(*)	10.588.975	(*)
» Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	4.502.523	(*)	4.351.734	(*)
» Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3.878.353	(*)	6.102.112	(*)
» Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	4.905.173	(*)	7.550.130	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
» Tiền gửi tại NHNNVN	1.786.003	1.786.003	4.636.328	4.636.328
» Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	17.517.051	(*)	14.639.146	(*)
» Cho vay khách hàng	63.007.037	(*)	49.612.464	(*)
» Các khoản lãi, phí phải thu	1.651.273	(*)	1.446.957	(*)
» Các khoản phải thu	2.130.408	(*)	2.324.634	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
» Trái phiếu Chính phủ	533.014	(*)	352.541	(*)
» Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	300.107	(*)	200.000	(*)
» Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	(*)	-	(*)

Mẫu B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
» Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.266.389	(*)	11.663	(*)
» Tiền gửi và vay các TCTD khác	20.384.708	(*)	21.353.634	(*)
» Tiền gửi của khách hàng	75.988.224	(*)	66.755.406	(*)
» Phát hành giấy tờ có giá	5.122.170	(*)	7.635.170	(*)
» Các khoản lãi, phí phải trả	2.064.511	(*)	1.537.201	(*)
» Nợ phải trả tài chính khác	29.752	(*)	120.533	(*)

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

### 38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### (a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Loại trừ		Tổng	
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
	2022	31/12/2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>										
<b>I - Doanh thu</b>	<b>2.424.381</b>	<b>2.136.747</b>	<b>1.743.578</b>	<b>1.635.605</b>	<b>13.710.471</b>	<b>12.384.204</b>	<b>(10.020.006)</b>	<b>(9.114.611)</b>	<b>7.858.424</b>	<b>7.041.945</b>
1. Doanh thu lãi	2.350.077	2.094.211	1.709.449	1.622.870	13.077.908	11.484.028	(10.020.006)	(9.114.611)	7.117.428	6.086.498
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	55.817	42.416	14.377	8.808	131.524	96.580	-	-	201.718	147.804
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	18.487	120	19.752	3.927	501.039	803.596	-	-	539.278	807.643
<b>II - Chi phí</b>	<b>2.199.305</b>	<b>2.017.092</b>	<b>1.643.461</b>	<b>1.531.786</b>	<b>13.078.631</b>	<b>11.492.310</b>	<b>(10.020.006)</b>	<b>(9.114.611)</b>	<b>6.901.391</b>	<b>5.926.577</b>
1. Chi phí lãi	2.006.813	1.830.335	1.497.979	1.386.192	11.821.762	10.498.374	(10.020.006)	(9.114.611)	5.306.548	4.600.290
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.135	11.809	5.995	5.995	82.822	79.957	-	-	99.952	97.761
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	181.357	174.948	139.487	139.599	1.174.047	913.979	-	-	1.494.891	1.228.526
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>225.076</b>	<b>119.655</b>	<b>100.117</b>	<b>103.819</b>	<b>631.840</b>	<b>891.894</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>957.033</b>	<b>1.115.368</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>59.832</b>	<b>23.410</b>	<b>15.835</b>	<b>58.791</b>	<b>225.254</b>	<b>397.385</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>300.921</b>	<b>479.586</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TMDN</b>	<b>165.244</b>	<b>96.245</b>	<b>84.282</b>	<b>45.028</b>	<b>406.586</b>	<b>494.509</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>656.112</b>	<b>635.782</b>

Mẫu B05/TCTD-HN

Mẫu B05/TCTD-HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Loại trừ		Tổng	
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021
<b>III - Tài sản</b>										
1. Tiền mặt	171.649	122.109	104.974	99.305	367.501	332.096	-	-	644.124	553.510
2. Tiền gửi tại NHNNVN	1.373	485	18.781	22.290	1.765.849	4.613.553	-	-	1.786.003	4.636.328
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	738	3.383	4.064	1.368	17.512.249	14.634.395	-	-	17.517.051	14.639.146
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	19.619	18.017	-	-	19.619	18.017
5. Cho vay khách hàng	7.767.425	5.410.662	6.526.051	5.729.195	48.713.561	38.472.607	-	-	63.007.037	49.612.464
6. Chứng khoán đầu tư	248.125	1.724.965	1.206.193	1.203.852	21.996.578	26.216.675	-	-	23.450.896	29.145.492
7. Tài sản cố định	20.788	23.306	24.413	29.546	807.970	760.337	-	-	853.171	813.189
8. Tài sản Có khác	73.189	104.160	102.503	105.519	3.875.599	3.772.013	(22.557)	(22.557)	4.028.734	3.959.135
<b>IV. Nợ phải trả</b>										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.266.389	11.663	-	-	1.266.389	11.663
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác	1	2	752	2.422	20.383.955	21.351.210	-	-	20.384.708	21.353.634
3. Tiền gửi của khách hàng	23.119.335	22.004.440	14.668.856	12.900.900	38.200.033	31.850.066	-	-	75.988.224	66.755.406
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.122.170	7.635.170	-	-	5.122.170	7.635.170
5. Nợ phải trả khác	688.656	596.657	417.191	320.612	1.195.061	937.416	(22.557)	22.557	2.278.351	1.877.242

#### (b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Tập đoàn chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

### 39. CAM KẾT

#### (a) Chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	511.916	495.453

#### (b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đến một năm	135.415	104.215
Trên một đến năm năm	224.493	212.914
Trên năm năm	27.488	28.151
	<b>387.396</b>	<b>345.280</b>



Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập

Hồ Thị Thuận An  
Kế toán tổng hợp

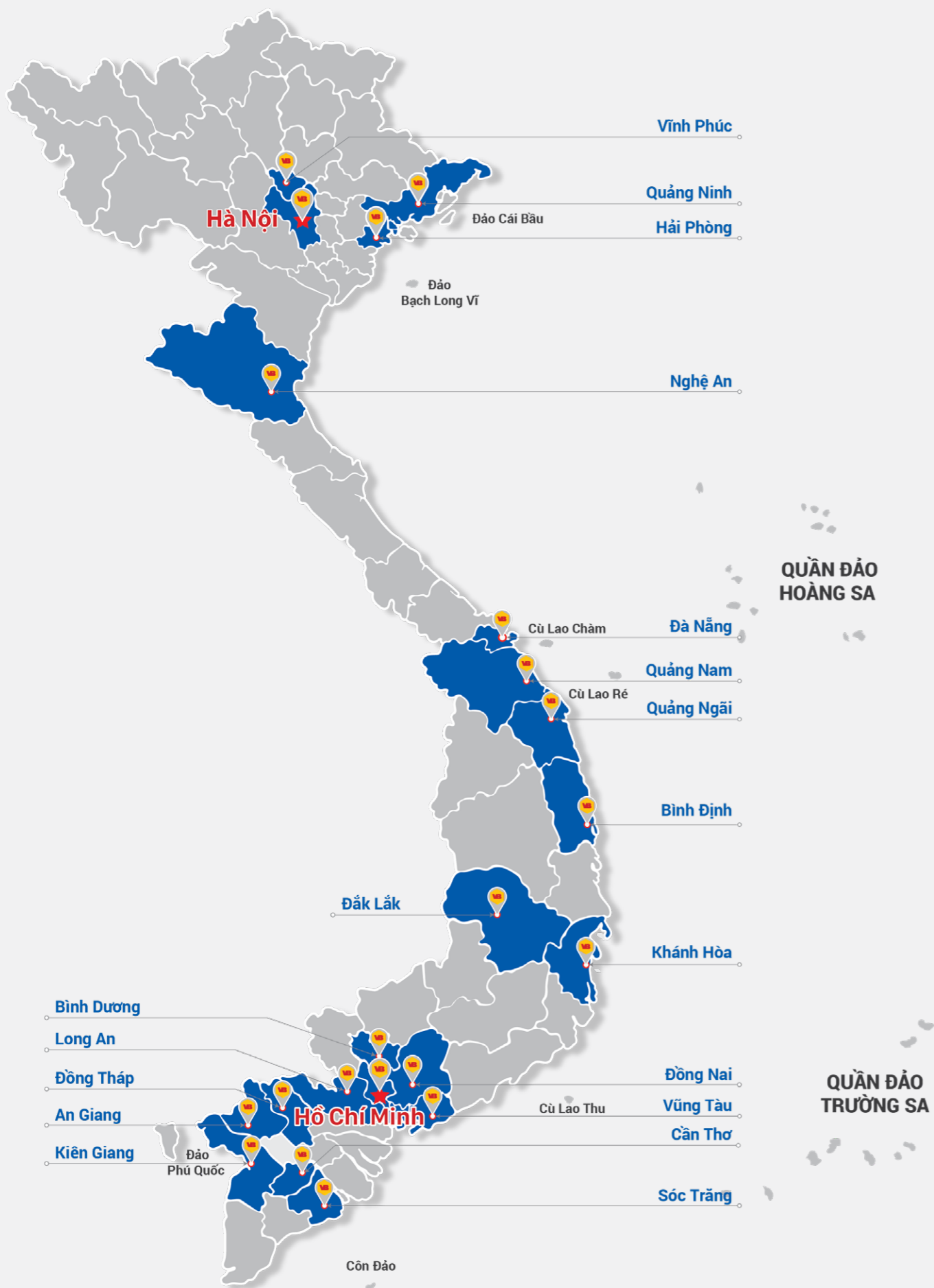
Người kiểm soát

Võ Nguyễn Thanh Nhiên  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Nguyễn Hữu Trung  
Quyền Tổng Giám đốc



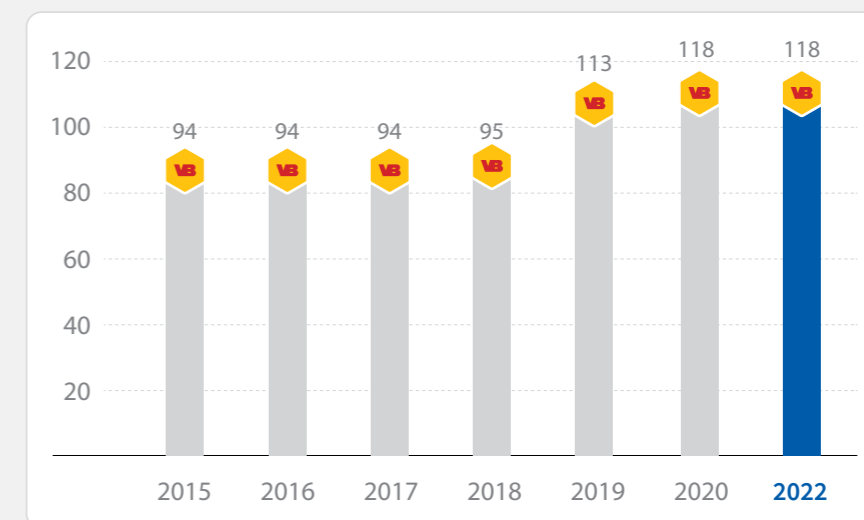


## HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI

Tính đến 31/12/2022, Vietbank có 118 Trung tâm kinh doanh, gồm 25 CN và 93 PGD.



Số lượng CN và PGD theo từng năm



### KV MIỀN BẮC

Hà Nội	20 TTKD
Hải Phòng	06 TTKD
Nghệ An	05 TTKD
Vinh Phúc	01 TTKD
Quảng Ninh	01 TTKD

### KV MIỀN TRUNG

Đà Nẵng	08 TTKD
Quảng Ngãi	04 TTKD
Khánh Hòa	04 TTKD
Quảng Nam	01 TTKD
Bình Định	01 TTKD
Đắk Lắk	01 TTKD

### KV MIỀN NAM

Hồ Chí Minh	45 TTKD
Bà Rịa - Vũng Tàu	04 TTKD
Long An	04 TTKD
Cần Thơ	04 TTKD
Sóc Trăng	04 TTKD
Bình Dương	01 TTKD
Đồng Nai	01 TTKD
An Giang	01 TTKD
Kiên Giang	01 TTKD
Đồng Tháp	01 TTKD

## DANH SÁCH MẠNG LƯỚI

TRỤ SỞ CHÍNH		47 Trần Hưng Đạo, P. 3, Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
1	<b>CN SÓC TRĂNG</b>	47 Trần Hưng Đạo, P. 3, Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
2	PGD Ngô Gia Tự	107-109 Ngô Gia Tự, P. 6, Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
3	PGD Kế Sách	35 Phan Văn Hùng, ấp An Ninh 1, H. Kế Sách, T. Sóc Trăng
4	PGD Mỹ Tú	84D Hùng Vương, ấp Cầu Đồn, TT. Huỳnh Hữu Nghĩa, H. Mỹ Tú, T. Sóc Trăng
5	<b>CN TP. HỒ CHÍ MINH</b>	62A CMT8, P. Võ Thị Sáu, Q. 3, TP. HCM
6	PGD Cao Thắng	90 Cao Thắng, P. 4, Q. 3, TP. HCM
7	PGD Trần Quang Khải	188C Trần Quang Khải, P. Tân Định, Q. 1, TP. HCM
8	PGD Khánh Hội	225 Khánh Hội, P. 3, Q. 4, TP. HCM
9	PGD Bình Đăng	246-248 Liên Tỉnh 5, P. 6, Q. 8, TP. HCM
10	PGD Nguyễn Thị Thập	360A/5 Nguyễn Thị Thập, P. Tân Phong, Q. 7, TP. HCM
11	PGD Phú Mỹ Hưng	001 Khu phố Mỹ Hoàng - H5, Khu A, TT-ĐTM-NTP, P. Tân Phong, Q. 7, TP. HCM
12	PGD Nguyễn Tri Phương	335-337 Nguyễn Tri Phương, P. 5, Q. 10, TP. HCM
13	PGD Lý Thường Kiệt	428-430 Lý Thường Kiệt, P. 7, Q. Tân Bình, TP. HCM
14	PGD Nguyễn Thái Sơn	107 Nguyễn Thái Sơn, P. 4, Q. Gò Vấp, TP. HCM
15	PGD Nguyễn Sơn	304 Nguyễn Sơn, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
16	PGD Bình Chánh	A11/5-A11/6 QL1A, Ấp 1, Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, TP. HCM
17	PGD Nguyễn Duy Trinh	538 Nguyễn Duy Trinh, P. Bình Trưng Đông, TP Thủ Đức, TP. HCM
18	PGD Trần Nãi	129 Trần Nãi, P. An Khánh, Tp. Thủ Đức, TP. HCM
19	PGD Nguyễn Tất Thành	11A Hoàng Diệu, P. 12, Q. 4, TP. HCM
20	PGD Huỳnh Tấn Phát	698 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Phú, Q. 7, TP. HCM
21	PGD Võ Văn Ngân	118 Võ Văn Ngân, P. Bình Thới, TP Thủ Đức, TP. HCM
22	PGD Hàng Xanh	171 Đường D2, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
23	PGD Quang Trung	635 Quang Trung, P. 11, Q. Gò Vấp, TP. HCM
24	PGD Lê Trọng Tấn	143 -145 Lê Trọng Tấn và Số 78 Sơn Kỳ, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. HCM
25	PGD Củ Chi	880 Quốc lộ 22, KP8, TT Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP. HCM
26	PGD Phổ Quang	Khu GM - Số 119K Dự án Golden Mansion, số 119 Đường Phổ Quang, P. 9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM
27	PGD Cộng Hòa	135 Cộng Hòa, P. 12, Q. Tân Bình, TP. HCM
28	PGD Nơ Trang Long	151 Nơ Trang Long, P. 12, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
29	PGD Tân Phú	414 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP. HCM
30	PGD Điện Biên Phủ	406 Điện Biên Phủ, P. 17, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
31	<b>CN Sài Gòn</b>	11A-11B Hùng Vương, P. 4, Q. 5, TP. HCM
32	PGD Bình Tân	70-72 đường số 17A, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
33	PGD Trần Hưng Đạo	874-876 Trần Hưng Đạo, P. 7, Q. 5, TP. HCM
34	PGD Tân Quý	143A Gò Dầu, P. Tân Quý, Q. Tân Phú
35	PGD Bàu Cát	96-98-100 Bàu Cát, P. 14, Q. Tân Bình, TP. HCM
36	PGD Lũy Bán Bích	883 Lũy Bán Bích, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. HCM

37	<b>CN CHỢ LỚN</b>	36 - 38 Hậu Giang, P. 2, Q. 6, TP. HCM
38	PGD Bình Trị Đông	153 Đường số 7, P. Bình Trị Đông, Q. Bình Tân, TP. HCM
39	PGD Chánh Hưng	318 Bis Phạm Hùng, P. 5, Q. 8, TP. HCM
40	PGD Lê Đại Hành	109-111 Lê Đại Hành, P. 6, Q. 11, TP. HCM
41	PGD Chương Dương	520 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Q. 1, TP. HCM
42	PGD Hóc Môn	324 Lê Thị Hà, ấp Chánh 1, Xã Tân Xuân, H. Hóc Môn, TP. HCM
43	<b>CN TÂY SÀI GÒN</b>	346-348-350 Hoàng Văn Thụ, P. 4, Q. Tân Bình, TP. HCM
44	PGD Nguyễn Ảnh Thủ	10C/A Nguyễn Ảnh Thủ, P. Trung Mỹ Tây, Q. 12, TP. HCM
45	PGD Lê Văn Khương	72 Lê Văn Khương, P. Thới An, Q. 12, TP. HCM
46	<b>CN BẮC SÀI GÒN</b>	299 Nguyễn Văn Trỗi, P. 1, Q. Tân Bình, TP. HCM
47	PGD Lê Văn Việt	197 Lê Văn Việt, khu phố 4, P. Hiệp Phú, Tp. Thủ Đức, TP. HCM
48	PGD Đinh Tiên Hoàng	96 Đinh Tiên Hoàng, P. 1, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
49	PGD Đỗ Xuân Hợp	519 Đỗ Xuân Hợp, KP6, P. Phước Long B, Tp. Thủ Đức, TP. HCM
50	<b>CN HÀ NỘI</b>	70-72 Bà Triệu, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
51	PGD Gia Lâm	01SH15 tòa L26M (S2-18), Ô đất B2-CT04 Dự án KĐT Gia Lâm - Vinhomes Ocean Park, X. Đa Tốn, H. Gia Lâm, Tp. Hà Nội
52	PGD Mỹ Đình	B1-08A Khu chức năng đô thị Thành Phố Xanh, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
53	PGD Đội Cấn	279B-279C Đội Cấn, P. Ngọc Hà, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội
54	PGD Quán Thánh	62 Quán Thánh, P. Quán Thánh, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội
55	PGD Bắc Từ Liêm	39 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội
56	PGD Thanh Xuân	160 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
57	PGD Láng Hạ	35 phố Yên Lãng, P. Trung Liệt, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội
58	PGD Khâm Thiên	280 Khâm Thiên, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội
59	PGD Lê Thanh Nghị	56 Lê Thanh Nghị, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
60	PGD Lò Đúc	110 Lò Đúc, P. Đồng Mác, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
61	PGD Lạc Trung	53 Lạc Trung, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
62	PGD Tố Hữu	Tầng 1, tòa CT2, Tòa nhà Bắc Hà C14, đường Tố Hữu, P. Trung Văn, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
63	PGD Trung Hòa	3 lô 11B Khu đô thị mới Trung Yên, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
64	PGD Nguyễn Khánh Toàn	48 Nguyễn Khánh Toàn, P. Quan Hoa, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
65	PGD Tây Hồ	LKC08, Dự Án Khu nhà ở thấp tầng A1TT1, P. Xuân Tảo, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội
66	PGD Đền Lừ	58 Lô 7 Đền Lừ II, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội
67	PGD Hoàng Mai	Ô đất số 11 Dãy B, Lô TT3 Dự Án Khu ĐTM Tây Nam Hồ Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội
68	PGD Nguyễn Văn Cừ	97 Hồng Tiến, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội
69	PGD Hà Đông	SH-16,SH-19,SH-20 thuộc CC cao cấp H-CT2, ô đất H-CT2, KCH ở Hi Brand, KĐT mới Văn Phú, P. Phú La, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

## DANH SÁCH MẠNG LƯỚI

<b>70</b>	<b>CN HẢI PHÒNG</b>	<b>05 Lý Tự Trọng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng</b>
71	PGD Trần Nguyên Hãn	268B Trần Nguyên Hãn, P. Niệm Nghĩa, Q. Lê Chân, Tp. Hải Phòng
72	PGD Bạch Đằng	199 Bạch Đằng, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
73	PGD Ngô Quyền	25 Đà Nẵng, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
74	PGD Lê Hồng Phong	05 Lô 22B Lê Hồng Phong, P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
75	PGD Lê Chân	309-311 đường Tô Hiệu, P. Hồ Nam, Q. Lê Chân, Tp. Hải Phòng
<b>76</b>	<b>CN NGHỆ AN</b>	<b>Tòa nhà Trung Đức, số 2 đường Lê Lợi, P. Hưng Bình, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An</b>
77	PGD Nguyễn Du	176 Nguyễn Du, P. Bến Thủy, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An
78	PGD Lê Nin	Tầng 1 nhà chung cư A4 thuộc dự án chung cư phía Đông Đại lộ V.I Lê Nin, Xã Nghi Phú, TP. Vinh, T. Nghệ An
79	PGD Chợ Vinh	54 Thái Phiên, Khối 3, P. Hồng Sơn, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An
80	PGD Hưng Dũng	85 Nguyễn Phong Sắc, P. Hưng Dũng, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An
<b>81</b>	<b>CN QUẢNG NGÃI</b>	<b>473-475 Quang Trung, P. Nguyễn Nghiêm, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi</b>
82	PGD Tư Nghĩa	Tổ dân phố 3, Thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi
83	PGD Mộ Đức	Khu dân cư 15, Thôn Trạch Trụ Tây, Xã Đức Lân, Huyện Mộ Đức, Tỉnh Quảng Ngãi
84	PGD Bình Sơn	450 Phạm Văn Đồng, Thị trấn Châu Ổ, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi
<b>85</b>	<b>CN ĐÀ NẴNG</b>	<b>119-121 Nguyễn Văn Linh, P. Nam Dương, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng</b>
86	PGD Thanh Khê	265 Điện Biên Phủ, P. Hòa Khê, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
87	PGD Tân Chính	346 Lê Duẩn, P. Tân Chính, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
88	PGD Hùng Vương	158 Hùng Vương, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
89	PGD Chợ Mới	482 Hoàng Diệu, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
90	PGD Đống Đa	265 Đống Đa, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
91	PGD Sơn Trà	885 Ngô Quyền, P. An Hải Đông, Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng
92	PGD Cẩm Lệ	221 Ông Ích Đường, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng
<b>93</b>	<b>CN KHÁNH HÒA</b>	<b>24 Yersin, P. Vạn Thắng, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa</b>
94	PGD Vĩnh Phước	530 Đường 2 tháng 4, P. Vĩnh Phước, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
95	PGD Ninh Hòa	274 Trần Quý Cáp, P. Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa
96	PGD Vạn Ninh	18 Nguyễn Huệ, Thị trấn Vạn Giã, Huyện Vạn Ninh, Tỉnh Khánh Hòa
<b>97</b>	<b>CN BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>	<b>93 Nguyễn Thái Học, P. 7, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</b>
98	PGD Đông Xuyên	502-504 Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
99	PGD Bà Rịa	42 Bạch Đằng, P. Phước Trung, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
100	PGD Châu Đức	214 Hùng Vương, TT Ngãi Giao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

<b>101</b>	<b>CN CẦN THƠ</b>	<b>26-28 Hòa Bình, P. An Cư, Quận Ninh Kiều. Tp. Cần Thơ</b>
102	PGD An Hòa	181 Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
103	PGD Ninh Kiều	84 Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
104	PGD Bình Thủy	202 Cách Mạng Tháng 8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP Cần Thơ
<b>105</b>	<b>CN LONG AN</b>	<b>292-294-296 Hùng Vương, P. 3, Tp. Tân An, Tỉnh Long An</b>
106	PGD Bến Lức	54A Nguyễn Hữu Thọ, khu phố 3, TT Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
107	PGD Cần Giuộc	101 Quốc lộ 50, tổ 14, khu phố 2, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An
108	PGD Đức Hòa	735 tỉnh lộ 825, tổ 1, ấp Bình Tiến 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
<b>109</b>	<b>CN ĐẮK LẮK</b>	<b>160-162-164 Lê Hồng Phong, Tp. Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lắk</b>
<b>110</b>	<b>CN ĐỒNG NAI</b>	<b>381 Phạm Văn Thuận, khu phố 4, P. Tam Hiệp, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai</b>
<b>111</b>	<b>CN BÌNH DƯƠNG</b>	<b>303A Đại lộ Bình Dương, P. Chánh Nghĩa, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương</b>
<b>112</b>	<b>CN AN GIANG</b>	<b>95 Nguyễn Trãi, P. Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang</b>
<b>113</b>	<b>CN VĨNH PHÚC</b>	<b>289 Mê Linh, P. Liên Bảo, Tp. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc</b>
<b>114</b>	<b>CN ĐỒNG THÁP</b>	<b>12 Âu Cơ, P2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp</b>
<b>115</b>	<b>CN QUẢNG NINH</b>	<b>131 Đường 25/4, P. Bạch Đằng, Tp. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh</b>
<b>116</b>	<b>CN QUẢNG NAM</b>	<b>592 Hai Bà Trưng, P. Cẩm Phô, Tp. Hội An, Quảng Nam</b>
<b>117</b>	<b>CN KIÊN GIANG</b>	<b>164-166-168 Trần Phú, P. Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang</b>
<b>118</b>	<b>CN BÌNH ĐỊNH</b>	<b>112 Trần Phú, P. Lê Hồng Phong, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định</b>



**NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN**

**Địa chỉ:** 47 Trần Hưng Đạo, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

**Điện thoại:** (0299) 388 6666 - **Fax:** (0299) 3615 666

 1800 1122 |  [vietbank.com.vn](http://vietbank.com.vn)